

đồng và các tài liệu sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu (nếu có).

3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

a) Không thương thảo các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu;

b) Không được làm thay đổi đơn giá đã xác định tại bước đánh giá về tài chính, trừ trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật.

4. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong hồ sơ dự thầu (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu nếu trong hồ sơ mời thầu có quy định cho phép nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế;

c) Nhân sự chủ chốt:

Nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt đã đề xuất hoặc đã được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định này, trừ trường hợp do thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn so với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

d) Các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

đ) Thương thảo về giá trong trường hợp giá đề nghị trúng thầu vượt giá gói thầu được duyệt đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu theo quy định tại Điều 61 của Luật Đấu thầu;

e) Các nội dung cần thiết khác.

5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; điều kiện cụ thể của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).

6. Trường hợp nhà thầu tham gia thương thảo nhưng không tiến hành thương thảo theo đúng nguyên tắc và nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này hoặc đã tiến hành thương thảo nhưng không ký biên bản thương

thảo hợp đồng nhằm mục đích rút khỏi việc trúng thầu hoặc gây bất lợi cho chủ đầu tư thì nhà thầu bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu.

7. Nhà thầu được quyền từ chối thương thảo và được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong trường hợp chủ đầu tư không tiến hành thương thảo theo nguyên tắc và nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này.

8. Trường hợp thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo.

Điều 46. Thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng

1. Việc thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

2. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Chương III

QUY TRÌNH ĐẤU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ KHÔNG QUA MẠNG ĐỐI VỚI GÓI THẦU MUA SẴM HÀNG HÓA, XÂY LẬP, HỒN HỢP THEO PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN

Mục 1

PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

Điều 47. Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một

1. Thủ tục lựa chọn danh sách ngăn đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn một:

a) Hồ sơ mời thầu được lập theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 của Nghị định này;

b) Hồ sơ mời thầu giai đoạn một bao gồm các nội dung sau đây: Thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu giai đoạn một; yêu cầu kỹ thuật của gói thầu căn cứ thiết kế cơ sở hoặc thông số kỹ thuật đã được phê duyệt; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của gói thầu.

Hồ sơ mời thầu phải cho phép nhà thầu được đề xuất phương án thay thế cho phương án kỹ thuật đã chào trong hồ sơ dự thầu, không yêu cầu nhà thầu đề xuất về giá dự thầu và bảo đảm dự thầu.

3. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu được thẩm định theo quy định tại Điều 135 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 48. Tổ chức đấu thầu giai đoạn một

1. Việc mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định này.

2. Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu:

Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.

3. Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Nghị định này.

4. Mở thầu:

Việc mở thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 28 của Nghị định này.

Biên bản mở thầu giai đoạn một không bao gồm các thông tin về bảo đảm dự thầu, giá dự thầu và giá trị giảm giá (nếu có) của các nhà thầu.

Điều 49. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, trình, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

3. Việc phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một phải được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt.

Điều 50. Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai

1. Trao đổi về hồ sơ dự thầu giai đoạn một:

Chủ đầu tư mời từng nhà thầu thuộc danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một để làm rõ các nội dung về hồ sơ đề xuất kỹ

thuật. Việc làm rõ hồ sơ đề xuất về kỹ thuật bao gồm các yêu cầu cần điều chỉnh về kỹ thuật so với đề xuất của nhà thầu tại giai đoạn một và các ý kiến góp ý về nội dung của hồ sơ mời thầu, phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu. Nội dung làm rõ được chủ đầu tư và từng nhà thầu lập thành biên bản. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phải bảo đảm thông tin trong hồ sơ dự thầu giai đoạn một của các nhà thầu không bị tiết lộ.

Trên cơ sở nội dung làm rõ đề xuất về kỹ thuật với từng nhà thầu, tổ chuyên gia tổng hợp, báo cáo chủ đầu tư các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác của hồ sơ mời thầu giai đoạn một. Chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét, quyết định các nội dung điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở đề xuất của tổ chuyên gia.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn hai:

a) Căn cứ lập hồ sơ mời thầu:

Ngoài các căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 của Nghị định này, hồ sơ mời thầu giai đoạn hai phải căn cứ vào nội dung đã được chủ đầu tư quyết định điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác của hồ sơ mời thầu giai đoạn một.

b) Nội dung hồ sơ mời thầu:

Hồ sơ mời thầu bao gồm các nội dung sau đây: chỉ dẫn nhà thầu, tùy chọn mua thêm (nếu có); bảng dữ liệu đấu thầu; tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu; năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; kỹ thuật; tài chính, thương mại; thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu và chất lượng hàng hóa tương tự đã sử dụng; biểu mẫu mời thầu và dự thầu; phạm vi cung cấp, yêu cầu về kỹ thuật; điều kiện và biểu mẫu hợp đồng; các hồ sơ, bản vẽ và nội dung khác (nếu có).

3. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu được thẩm định theo quy định tại Điều 135 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu được thực hiện bằng văn bản căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

4. Tổ chức đấu thầu:

a) Hồ sơ mời thầu giai đoạn hai được phát hành cho các nhà thầu trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một.

Việc sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này;

b) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Nghị định này.

5. Mở thầu:

Việc mở thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 28 của Nghị định này.

Điều 51. Đánh giá hồ sơ dự thầu giai đoạn hai

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

3. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

4. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

Điều 52. Thương thảo hợp đồng, thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng

1. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được chủ đầu tư mời đến thương thảo hợp đồng.

2. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này.

3. Việc thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

4. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Mục 2 PHƯƠNG THỨC HAI GIAI ĐOẠN HAI TÚI HỒ SƠ

Điều 53. Chuẩn bị đấu thầu giai đoạn một

1. Thủ tục lựa chọn danh sách ngắn đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế thực hiện theo quy định tại Điều 25 của Nghị định này.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn một:

a) Hồ sơ mời thầu được lập căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 của Nghị định này;

b) Hồ sơ mời thầu giai đoạn một bao gồm các nội dung sau đây: thông tin tóm tắt về dự án, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ dự thầu giai đoạn một; yêu cầu kỹ thuật của gói thầu căn cứ thiết kế cơ sở hoặc thông số kỹ thuật đã được phê duyệt; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật của gói thầu. Hồ sơ mời thầu phải cho phép nhà thầu được đề xuất phương án thay thế cho phương án kỹ thuật đã chào trong hồ sơ dự thầu, không yêu cầu nhà thầu đề xuất về giá dự thầu và bảo đảm dự thầu.

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu được thẩm định theo quy định tại Điều 135 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

Điều 54. Tổ chức đấu thầu giai đoạn một

1. Việc mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Nghị định này.

2. Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này.

3. Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Nghị định này.

4. Mở thầu:

a) Việc mở thầu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 28 của Nghị định này;

b) Biên bản mở thầu giai đoạn một không bao gồm các thông tin về bảo đảm dự thầu, giá dự thầu và giá trị giảm giá của các nhà thầu.

Điều 55. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

3. Việc thẩm định, phê duyệt, công khai danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai

đoạn một được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt.

Điều 56. Chuẩn bị, tổ chức đấu thầu giai đoạn hai

1. Trao đổi về hồ sơ dự thầu giai đoạn một:

Chủ đầu tư mời từng nhà thầu có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đã được phê duyệt đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một để làm rõ các nội dung về hồ sơ đề xuất kỹ thuật. Việc làm rõ hồ sơ đề xuất về kỹ thuật bao gồm các yêu cầu cần điều chỉnh về kỹ thuật so với đề xuất của nhà thầu tại giai đoạn một và các ý kiến góp ý về nội dung của hồ sơ mời thầu, phương án kỹ thuật thay thế của nhà thầu. Nội dung làm rõ được chủ đầu tư và từng nhà thầu lập thành biên bản. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phải bảo đảm thông tin trong hồ sơ dự thầu giai đoạn một của các nhà thầu không bị tiết lộ.

Trên cơ sở nội dung làm rõ đề xuất về kỹ thuật với từng nhà thầu, tổ chuyên gia tổng hợp, báo cáo chủ đầu tư các nội dung cần điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác của hồ sơ mời thầu giai đoạn một. Chủ đầu tư có trách nhiệm xem xét, quyết định các nội dung điều chỉnh, bổ sung trên cơ sở đề xuất của tổ chuyên gia.

2. Lập hồ sơ mời thầu giai đoạn hai:

a) Căn cứ lập hồ sơ mời thầu:

Ngoài các căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 của Nghị định này, hồ sơ mời thầu giai đoạn hai phải căn cứ vào nội dung đã được chủ đầu tư quyết định điều chỉnh, bổ sung về chỉ dẫn nhà thầu, tiêu chuẩn đánh giá, yêu cầu kỹ thuật, điều kiện hợp đồng và các nội dung khác của hồ sơ mời thầu giai đoạn một;

b) Nội dung hồ sơ mời thầu:

Hồ sơ mời thầu bao gồm các nội dung sau: chỉ dẫn nhà thầu, tùy chọn mua thêm (nếu có); bảng dữ liệu đấu thầu; tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu; năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; kỹ thuật; tài chính, thương mại; thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu và chất lượng hàng hóa tương tự đã sử dụng; biểu mẫu mời thầu và dự thầu; phạm vi cung cấp, yêu cầu về kỹ thuật; điều kiện và biểu mẫu hợp đồng; các hồ sơ, bản vẽ và nội dung khác (nếu có).

3. Thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời thầu:

a) Hồ sơ mời thầu được thẩm định theo quy định tại Điều 135 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

b) Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu được thực hiện bằng văn bản căn cứ

vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu.

4. Tổ chức đấu thầu:

a) Hồ sơ mời thầu giai đoạn hai được phát hành cho các nhà thầu trong danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn một.

Việc sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này;

b) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu:

Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Nghị định này. Nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu bao gồm đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính riêng biệt theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu giai đoạn hai, trong đó có giá dự thầu và bảo đảm dự thầu. Hồ sơ đề xuất tài chính được chào tương ứng theo phương án đề xuất kỹ thuật chính của nhà thầu; trường hợp nhà thầu chào phương án kỹ thuật thay thế thì phải gửi kèm theo phần đề xuất tài chính cho phương án thay thế này.

5. Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 40 của Nghị định này.

Điều 57. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật giai đoạn hai

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

Điều 58. Thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn hai

1. Thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật giai đoạn hai thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 136 của Nghị định này.

2. Chủ đầu tư thông báo, đăng tải danh sách các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày danh sách này được phê duyệt và tiến hành mở hồ sơ đề xuất về tài chính đối với các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

Điều 59. Đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính giai đoạn hai

1. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

2. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này.

3. Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

4. Việc đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 44 của Nghị định này.

Điều 60. Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng

1. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được chủ đầu tư mời đến thương thảo hợp đồng.

2. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Nghị định này.

3. Việc thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

4. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Chương IV

QUY TRÌNH ĐẦU THẦU RỘNG RÃI, HẠN CHẾ KHÔNG QUA MẠNG ĐỐI VỚI GÓI THẦU CUNG CẤP DỊCH VỤ TƯ VẤN

Mục 1

NHÀ THẦU LÀ TỔ CHỨC

Điều 61. Quy trình chi tiết

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

- a) Lựa chọn danh sách ngắn (nếu cần thiết);
- b) Lập hồ sơ mời thầu;
- c) Thẩm định (nếu có) và phê duyệt hồ sơ mời thầu.

2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

- a) Mời thầu;
- b) Phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu;
- c) Chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu;

d) Mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

3. Đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, bao gồm:

- a) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;
- b) Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về kỹ thuật;
- c) Trình, thẩm định, phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

4. Mở, đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính và trình kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, bao gồm:

- a) Mở hồ sơ đề xuất về tài chính của các nhà thầu đạt yêu cầu về kỹ thuật, đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật, mở hồ sơ đề xuất tài chính của nhà thầu xếp thứ nhất;
- b) Kiểm tra, đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính;
- c) Đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính và xếp hạng nhà thầu (nếu có nhiều hơn 01 nhà thầu);
- d) Trình kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu.

5. Thương thảo hợp đồng.

6. Thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu theo yêu cầu của nhà thầu (nếu có).

7. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.

8. Các hoạt động đấu thầu trước quy định tại Điều 42 của Luật Đấu thầu được thực hiện theo quy trình, thủ tục quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng quy định tại khoản 7 Điều này chỉ được thực hiện sau khi dự án được phê duyệt đầu tư.

Điều 62. Lựa chọn danh sách ngắn

1. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, chủ đầu tư quyết định áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn. Việc áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn phải được ghi trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

2. Đối với đấu thầu rộng rãi:

a) Lập hồ sơ mời quan tâm:

Hồ sơ mời quan tâm bao gồm các nội dung: thông tin tóm tắt về dự án, dự toán mua sắm, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ quan tâm; tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ của hồ sơ quan tâm; tiêu chuẩn về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu; tiêu chuẩn về nhân sự (nếu có). Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ quan tâm được xây dựng trên cơ sở sử dụng phương pháp chấm

điểm, trong đó quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu không thấp hơn 60% tổng số điểm;

b) Thẩm định hồ sơ mời quan tâm:

Chủ đầu tư không bắt buộc thẩm định hồ sơ mời quan tâm; trường hợp có yêu cầu thẩm định thì thực hiện theo quy định tại Điều 135 của Nghị định này trước khi phê duyệt;

c) Việc phê duyệt hồ sơ mời quan tâm được thực hiện bằng văn bản căn cứ vào tờ trình đề nghị phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời quan tâm (nếu có);

d) Thông báo mời quan tâm thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

đ) Hồ sơ mời quan tâm được phát hành miễn phí trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thời gian chuẩn bị hồ sơ quan tâm tối thiểu là 09 ngày đối với đấu thầu trong nước, 18 ngày đối với đấu thầu quốc tế. Trường hợp sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, việc sửa đổi hồ sơ mời quan tâm được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu;

e) Chủ đầu tư tiếp nhận và quản lý các hồ sơ quan tâm đã nộp theo chế độ quản lý hồ sơ mật cho đến khi công khai kết quả mời quan tâm;

g) Mở và đánh giá hồ sơ quan tâm:

Hồ sơ quan tâm được nộp trong thời hạn và địa điểm quy định tại hồ sơ mời quan tâm sẽ được mở ngay sau thời điểm đóng thầu. Việc mở hồ sơ quan tâm phải được lập thành biên bản, gửi cho các nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm; được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm mở thầu. Hồ sơ quan tâm được gửi đến sau thời điểm đóng thầu là không hợp lệ, không được mở và bị loại.

Việc đánh giá hồ sơ quan tâm thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời quan tâm. Hồ sơ quan tâm của nhà thầu có số điểm được đánh giá không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu được đưa vào danh sách ngắn; hồ sơ quan tâm của nhà thầu có số điểm cao nhất được xếp thứ nhất; trường hợp có nhiều hơn 06 nhà thầu đạt yêu cầu thì lựa chọn 06 nhà thầu xếp hạng cao nhất vào danh sách ngắn;

h) Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả mời quan tâm:

Tổ chuyên gia lập báo cáo đánh giá hồ sơ quan tâm trình chủ đầu tư xem xét. Chủ đầu tư không bắt buộc phải thẩm định kết quả mời quan tâm, trường hợp có yêu cầu thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 136 của Nghị định này. Căn cứ vào báo cáo đánh giá hồ sơ quan tâm, báo cáo thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm (nếu có), chủ đầu tư phê duyệt kết quả mời quan tâm bằng văn bản. Trường hợp lựa chọn được danh sách ngắn,

văn bản phê duyệt kết quả mời quan tâm bao gồm tên các nhà thầu được lựa chọn vào danh sách ngắn và các nội dung cần lưu ý (nếu có). Trường hợp không lựa chọn được danh sách ngắn, văn bản phê duyệt kết quả mời quan tâm phải nêu rõ lý do không lựa chọn được danh sách ngắn;

i) Danh sách ngắn được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu và thông báo đến các nhà thầu nộp hồ sơ quan tâm.

3. Đối với đấu thầu hạn chế:

a) Xác định, phê duyệt danh sách ngắn gồm tối thiểu 03 nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu của gói thầu và có nhu cầu tham dự thầu. Trường hợp có ít hơn 03 nhà thầu đáp ứng yêu cầu thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 3 Điều 140 của Nghị định này;

b) Sau khi phê duyệt, danh sách ngắn được đăng tải theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

4. Các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn không được liên danh với nhau để tham dự thầu; trường hợp liên danh với nhà thầu ngoài danh sách ngắn thì phải được sự chấp thuận của chủ đầu tư trước thời điểm đóng thầu.

Điều 63. Lập hồ sơ mời thầu

1. Căn cứ lập hồ sơ mời thầu:

a) Kế hoạch tổng thể lựa chọn nhà thầu được duyệt (nếu có);

b) Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được duyệt.

Dự thảo hồ sơ mời thầu được lập sau khi kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt hoặc có thể được lập trong quá trình lập kế hoạch lựa chọn nhà thầu nhưng phải bảo đảm được phê duyệt sau khi kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt;

c) Phạm vi, yêu cầu về công việc; yêu cầu về kinh nghiệm và nhân sự của tư vấn và các yêu cầu cần thiết khác (nếu có);

d) Các quy định của pháp luật về đấu thầu và các quy định của pháp luật liên quan; điều ước quốc tế, thỏa thuận vay (nếu có) đối với các dự án sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi;

đ) Các quy định của pháp luật về thuế, phí, ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu;

e) Các căn cứ liên quan khác.

2. Hồ sơ mời thầu phải bao gồm đầy đủ các nội dung cần thiết để nhà thầu lập hồ sơ dự thầu và không được nêu điều kiện dẫn đến làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự

cạnh tranh không bình đẳng theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu.

3. Hồ sơ mời thầu quy định nội dung đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật và hồ sơ đề xuất về tài chính của nhà thầu, bao gồm:

a) Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau:

Có bản gốc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật.

Có đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu; không kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh.

Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế.

Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu.

Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ đề xuất về kỹ thuật với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh.

Có thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có); trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục công việc nêu trong điều khoản tham chiếu, đề xuất kỹ thuật, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Điều 5 của Luật Đấu thầu. Đối với đấu thầu quốc tế, trường hợp không đủ điều kiện xác định nhà thầu trong nước không thể tham gia vào bất cứ phần công việc nào của gói thầu, chủ đầu tư có thể thực hiện bước khảo sát sự quan tâm của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia như sau: đăng tải thông báo đề nghị nhà thầu trong nước tham gia kèm theo hồ sơ mời thầu để các nhà thầu trong nước đăng ký một hoặc một số hạng mục công việc của gói thầu mà nhà thầu đó có thể đảm nhận được trong thời gian tối thiểu 05 ngày làm việc; hết thời hạn đăng ký, trường hợp không có nhà thầu trong nước đăng ký thì nhà thầu nước ngoài không phải liên danh hoặc sử dụng nhà thầu phụ là nhà thầu trong nước, trong trường hợp này, hồ sơ mời thầu không quy định nhà thầu nước ngoài phải liên danh với nhà thầu trong nước hoặc sử dụng nhà thầu phụ trong nước.

Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu;

b) Hồ sơ đề xuất về tài chính được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng các điều kiện sau:

Có bản gốc hồ sơ đề xuất về tài chính.

Có đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu; thời gian ký đơn dự thầu phải sau thời điểm phát hành hồ sơ mời thầu; không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên được phân công thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong thỏa thuận liên danh.

Hiệu lực của hồ sơ đề xuất về tài chính đáp ứng yêu cầu theo quy định trong hồ sơ mời thầu.

4. Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu bao gồm: tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp (đối với trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá).

5. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật: sử dụng phương pháp chấm điểm, gồm:

a) Kinh nghiệm và năng lực nhà thầu: từ 0% đến 15% tổng số điểm;

b) Uy tín của nhà thầu thông qua việc tham dự thầu, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định này: 5% tổng số điểm;

c) Giải pháp và phương pháp luận để thực hiện gói thầu: từ 30% đến 40% tổng số điểm;

d) Nhân sự thực hiện gói thầu: từ 50% đến 60% tổng số điểm;

đ) Tùy theo tính chất của gói thầu, hồ sơ mời thầu có thể yêu cầu về chuyển giao công nghệ với tỷ trọng điểm từ 0% đến 10% tổng số điểm;

e) Tổng tỷ trọng điểm của nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản này bằng 100%.

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có điểm về kỹ thuật không thấp hơn 70% tổng số điểm (80% đối với gói thầu dịch vụ tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù) và điểm của từng nội dung yêu

cầu về giải pháp và phương pháp luận, về nhân sự, về chuyển giao công nghệ (nếu có) không thấp hơn 60% điểm tối đa của nội dung đó (không thấp hơn 70% đối với gói thầu dịch vụ tư vấn có yêu cầu kỹ thuật cao, đặc thù). Đối với tiêu chuẩn về kinh nghiệm và năng lực của nhà thầu, căn cứ tính chất gói thầu để xác định sự cần thiết quy định về điểm tối thiểu đối với tiêu chuẩn tổng quát này.

6. Căn cứ quy mô, tính chất gói thầu, hồ sơ mời thầu quy định phương pháp đánh giá về tài chính theo một trong các phương pháp sau đây:

- a) Phương pháp giá thấp nhất;
- b) Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá;
- c) Phương pháp dựa trên kỹ thuật.

7. Việc xác định giá thấp nhất (đối với trường hợp áp dụng phương pháp giá thấp nhất) thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 26 của Nghị định này.

8. Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp (đối với trường hợp áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá):

- a) Xác định điểm giá:

Sử dụng thang điểm thống nhất với thang điểm về kỹ thuật để xác định điểm giá. Điểm giá được xác định như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = \frac{G_{\text{thấp nhất}} \times (\text{thang điểm kỹ thuật})}{G_{\text{đang xét}}}$$

Trong đó:

Điểm giá_{đang xét}: Điểm giá của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét;

$G_{\text{thấp nhất}}$: Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính;

$G_{\text{đang xét}}$: Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét.

- b) Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp:

Điểm tổng hợp được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

Điểm kỹ thuật_{đang xét}: là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ

thuật;

Điểm giá đang xét: là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

K: tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 70% đến 80%;

G: tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ từ 20% đến 30%;

$$K + G = 100\%.$$

Điều 64. Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu

1. Chủ đầu tư không bắt buộc phải thẩm định hồ sơ mời thầu; trường hợp có yêu cầu thẩm định thì thực hiện theo quy định tại Điều 135 của Nghị định này trước khi phê duyệt.

2. Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu phải được thực hiện bằng văn bản căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu (nếu có).

Điều 65. Tổ chức lựa chọn nhà thầu

1. Mời thầu:

a) Trường hợp gói thầu không áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn, thông báo mời thầu được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

b) Trường hợp gói thầu áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn, thư mời thầu được gửi đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn.

2. Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này. Đối với gói thầu tư vấn đơn giản hoặc gói thầu tư vấn cấp bách cần thực hiện ngay do yêu cầu về tiến độ được tổ chức đấu thầu trong nước thì thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 07 ngày, thời gian sửa đổi hồ sơ mời thầu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

3. Việc chuẩn bị, nộp, tiếp nhận, quản lý, sửa đổi, rút hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 28 của Nghị định này.

4. Việc mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 40 của Nghị định này nhưng không bao gồm nội dung về bảo đảm dự thầu. Biên bản mở thầu phải được gửi cho các nhà thầu tham dự thầu; được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm mở thầu.

Điều 66. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu

1. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu phải căn cứ vào tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ

dự thầu và các yêu cầu khác trong hồ sơ mời thầu, căn cứ vào hồ sơ dự thầu đã nộp, các tài liệu giải thích, làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu để bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm, có giải pháp khả thi để thực hiện gói thầu; trường hợp hồ sơ mời thầu có các nội dung làm hạn chế cạnh tranh theo quy định tại khoản 2 Điều 63 của Nghị định này thì các nội dung này không phải căn cứ để xem xét đánh giá hồ sơ dự thầu.

2. Trường hợp hợp đồng có tính chất tương tự mà nhà thầu đã thực hiện nêu trong hồ sơ dự thầu không đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu bổ sung, thay thế hợp đồng khác để đánh giá trong thời hạn phù hợp.

3. Việc đánh giá hồ sơ dự thầu được thực hiện trên bản chụp, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính thống nhất giữa bản gốc và bản chụp. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu bị loại, nhà thầu bị coi là có hành vi gian lận và bị xử lý theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 133 của Nghị định này.

Điều 67. Làm rõ hồ sơ dự thầu

1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư. Trường hợp hồ sơ dự thầu của nhà thầu thiếu tài liệu về tư cách hợp lệ, hợp đồng có tính chất tương tự, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu.

2. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng có tính chất tương tự, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu bổ sung, làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.

3. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của hồ sơ dự thầu đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.

4. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu được thực hiện giữa chủ đầu tư và nhà thầu có hồ sơ dự thầu cần làm rõ. Nội dung làm rõ hồ sơ dự thầu phải thể hiện bằng văn bản và được chủ đầu tư bảo quản như một phần của hồ sơ dự thầu.

5. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.

Điều 68. Sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch

1. Đối với các loại hợp đồng quy định tại Điều 64 của Luật Đấu thầu, trường hợp trong hồ sơ đề xuất về tài chính, nhà thầu không chào giá cho một hoặc nhiều hạng mục công việc đã nêu trong hồ sơ đề xuất về kỹ thuật theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì nhà thầu được coi là đã chào giá cho các hạng mục công việc này và phân bổ chi phí vào các phần công việc khác của gói thầu.

2. Đối với hợp đồng theo thời gian:

a) Trường hợp tổng giá trị của các hạng mục không chính xác do lỗi khi cộng trừ giá trị của các hạng mục thì giá trị của các hạng mục là cơ sở để sửa lỗi;

b) Trường hợp có lỗi khi cộng trừ các giá trị ở cột thành tiền để tính toán giá dự thầu thì các giá trị ở cột thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi;

c) Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp có sự không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ thì giá dự thầu ghi bằng chữ là cơ sở để sửa lỗi; trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ có sai sót về lỗi số học thì giá dự thầu ghi bằng số là cơ sở để sửa lỗi sau khi được chuẩn xác (nếu có) theo điểm a và điểm b khoản này;

d) Trường hợp có sự khác biệt giữa đề xuất về kỹ thuật và đề xuất về tài chính về số lượng nhân sự tham gia thực hiện gói thầu, số ngày công, số lượng trong từng hạng mục chi phí ngoài lương, số lượng trong các yếu tố đầu vào khác đã chào trong đề xuất kỹ thuật và đề xuất tài chính thì số lượng thuộc đề xuất về kỹ thuật là cơ sở để sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Việc hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp này được thực hiện theo số lượng, khối lượng nêu trong đề xuất kỹ thuật với đơn giá nêu trong đề xuất tài chính.

3. Đối với hợp đồng trọn gói:

Trường hợp áp dụng hợp đồng trọn gói, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong đơn dự thầu thuộc hồ sơ đề xuất về tài chính được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo phạm vi công việc nêu trong hồ sơ mời thầu, không sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp có sự không nhất quán giữa giá dự thầu ghi bằng số và giá dự thầu ghi bằng chữ trong đơn dự thầu thì lấy giá dự thầu ghi bằng chữ, trừ trường hợp giá dự thầu ghi bằng chữ không có nghĩa.

4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

Việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện theo quy định tại Điều

31 của Nghị định này.

5. Sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này, chủ đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch đối với hồ sơ dự thầu của nhà thầu. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận kết quả sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch theo thông báo của chủ đầu tư thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu đó sẽ bị loại, trừ trường hợp việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch của chủ đầu tư là không phù hợp, không chính xác.

Điều 69. Kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật

1. Kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Việc kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 42 của Nghị định này, trừ nội dung về tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu.

2. Đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật:

Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các quy định tại điểm a khoản 3 Điều 63 của Nghị định này. Nhà thầu có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật hợp lệ được xem xét, đánh giá về kỹ thuật.

3. Đánh giá về kỹ thuật:

a) Việc đánh giá về kỹ thuật thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy định trong hồ sơ mời thầu;

b) Đối với một vị trí nhân sự chủ chốt, hồ sơ dự thầu chào thầu hoặc thiếu số lượng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu thì không đáp ứng về kỹ thuật;

c) Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật hoặc đạt điểm kỹ thuật cao nhất (đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật) được mở và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính.

4. Tổ chuyên gia lập báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật trình chủ đầu tư xem xét. Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được thẩm định theo quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 136 của Nghị định này. Căn cứ báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất kỹ thuật, báo cáo thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chủ đầu tư phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật bằng văn bản; đối với phương pháp dựa trên kỹ thuật, trong báo cáo đánh giá hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, báo cáo thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, quyết định phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật phải có thứ tự xếp hạng các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật. Chủ đầu tư phải thông báo danh sách các

nhà thầu đáp ứng và nhà thầu không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, nêu rõ lý do không đáp ứng và mời tất cả các nhà thầu tham dự thầu đến mở hồ sơ đề xuất về tài chính. Chủ đầu tư phải đăng tải danh sách nhà thầu đáp ứng về kỹ thuật trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt danh sách này.

Điều 70. Mở, kiểm tra và đánh giá hồ sơ đề xuất về tài chính

1. Việc mở hồ sơ đề xuất về tài chính thực hiện theo quy định tại Điều 43 của Nghị định này; đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật, chỉ mở hồ sơ đề xuất của nhà thầu có điểm kỹ thuật cao nhất.

2. Việc đánh giá tính hợp lệ của hồ sơ đề xuất về tài chính thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 63 của Nghị định này.

Nhà thầu có hồ sơ đề xuất về tài chính hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về tài chính.

3. Việc đánh giá chi tiết hồ sơ đề xuất về tài chính, xếp hạng nhà thầu, trình kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Nghị định này. Chủ đầu tư không phải phê duyệt danh sách xếp hạng nhà thầu.

Điều 71. Thương thảo hợp đồng

1. Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được chủ đầu tư mời đến thương thảo hợp đồng. Căn cứ thương thảo hợp đồng và nguyên tắc thương thảo hợp đồng được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 45 của Nghị định này.

2. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa hồ sơ mời thầu và hồ sơ dự thầu, giữa các nội dung khác nhau trong hồ sơ dự thầu có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

b) Thương thảo về các sai lệch do nhà thầu đã phát hiện và đề xuất trong hồ sơ dự thầu (nếu có), bao gồm cả các đề xuất thay đổi hoặc phương án thay thế của nhà thầu nếu trong hồ sơ mời thầu có quy định cho phép nhà thầu chào phương án thay thế;

c) Thương thảo về nhân sự:

Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu, trừ trường hợp phải thay thế nhân sự do thời gian đánh giá hồ sơ dự thầu kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong các trường hợp

này, nhân sự dự kiến thay thế phải có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu;

d) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

đ) Thương thảo về các chi phí liên quan đến dịch vụ tư vấn trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế;

e) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

3. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng, điều kiện cụ thể của hợp đồng.

4. Trường hợp thương thảo không thành công, chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo.

Điều 72. Thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng

Việc thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại các Điều 33, 34 và 35 của Nghị định này.

Mục 2 NHÀ THẦU LÀ CÁ NHÂN

Điều 73. Lựa chọn tư vấn cá nhân

1. Tư vấn cá nhân có thể bao gồm một hoặc một nhóm chuyên gia. Trường hợp tư vấn là nhóm chuyên gia thì các chuyên gia cử đại diện để giao dịch với chủ đầu tư. Đối với nhóm chuyên gia, trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên trong nhóm chuyên gia phải trực tiếp ký hợp đồng với chủ đầu tư. Việc lựa chọn tư vấn cá nhân được thực hiện theo phương pháp giá cố định trên cơ sở năng lực và kinh nghiệm của tư vấn cá nhân.

2. Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn cá nhân có giá gói thầu không quá 300 triệu đồng, việc lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy trình rút gọn quy định tại Điều 76 và Điều 77 của Nghị định này. Đối với gói thầu dịch vụ tư vấn cá nhân có giá gói thầu trên 300 triệu đồng, việc lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy trình thông thường quy định tại Điều 74 và Điều 75 của Nghị định này.

Điều 74. Lập, phê duyệt điều khoản tham chiếu theo quy trình thông

thường

1. Điều khoản tham chiếu bao gồm các nội dung:

- a) Mô tả tóm tắt về dự án, dự toán mua sắm;
- b) Yêu cầu về phạm vi, khối lượng, chất lượng và thời gian thực hiện gói thầu;
- c) Yêu cầu về năng lực, trình độ của chuyên gia tư vấn;
- d) Các điều kiện và địa điểm thực hiện hợp đồng;
- đ) Giá gói thầu theo phương pháp giá cố định;
- e) Các nội dung cần thiết khác (nếu có).

2. Căn cứ tài liệu do tổ chuyên gia trình, chủ đầu tư xem xét, phê duyệt điều khoản tham chiếu.

Điều 75. Đăng tải thông báo mời thầu và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy trình thông thường

1. Sau khi điều khoản tham chiếu được phê duyệt, chủ đầu tư đăng tải thông báo mời thầu kèm theo điều khoản tham chiếu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trong đó nêu rõ thời hạn nhận hồ sơ lý lịch khoa học. Thời gian tối thiểu để tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học là 05 ngày làm việc.

Trường hợp cần làm rõ nội dung điều khoản tham chiếu, tổ chức, cá nhân thực hiện làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để xem xét, xử lý. Chủ đầu tư trả lời yêu cầu làm rõ trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

Trường hợp sửa đổi điều khoản tham chiếu sau khi phát hành, chủ đầu tư phải đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo điều khoản tham chiếu sửa đổi và các nội dung sửa đổi điều khoản tham chiếu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.

2. Nộp hồ sơ lý lịch khoa học:

Tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học theo yêu cầu nêu trong điều khoản tham chiếu, đề xuất kỹ thuật (nếu có) và nộp trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học và trình kết quả đánh giá:

Hồ sơ lý lịch khoa học của từng tư vấn cá nhân được đánh giá căn cứ nội dung của điều khoản tham chiếu. Tư vấn cá nhân có tư cách hợp lệ theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu; có hồ sơ lý lịch khoa học và đề xuất kỹ thuật (nếu có) tốt nhất, đáp ứng yêu cầu của điều khoản tham chiếu được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia lập báo cáo đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học trình chủ đầu tư xem xét.

4. Thương thảo hợp đồng:

Chủ đầu tư mời tư vấn cá nhân xếp hạng thứ nhất đến thương thảo hợp đồng theo nội dung của điều khoản tham chiếu đã được phê duyệt bao gồm nội dung về phạm vi công việc, tiến độ thực hiện công việc, yêu cầu về báo cáo công việc, chi phí tư vấn, giá hợp đồng và các nội dung cần thiết khác. Kết quả thương thảo hợp đồng được lập thành biên bản và phải được chủ đầu tư và tư vấn cá nhân ký xác nhận.

5. Việc phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân căn cứ vào báo cáo đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của các tư vấn cá nhân, kết quả thương thảo hợp đồng. Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân, kết quả thương thảo hợp đồng, nội dung của điều khoản tham chiếu và các tài liệu liên quan khác.

6. Việc đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Luật Đấu thầu.

Điều 76. Lập, phê duyệt điều khoản tham chiếu, danh sách tư vấn cá nhân theo quy trình rút gọn

1. Việc lập, phê duyệt điều khoản tham chiếu được thực hiện theo quy định tại Điều 74 của Nghị định này.

2. Chủ đầu tư xác định và phê duyệt danh sách tối thiểu 03 tư vấn cá nhân được gửi thư mời.

Điều 77. Gửi thư mời và đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy trình rút gọn

1. Sau khi điều khoản tham chiếu và danh sách tư vấn cá nhân được phê duyệt, chủ đầu tư gửi thư mời và điều khoản tham chiếu đến các tư vấn cá nhân có tên trong danh sách, trong đó nêu rõ thời hạn và địa chỉ nhận hồ sơ lý lịch khoa học. Thời gian tối thiểu để tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học là 03 ngày làm việc.

2. Nộp hồ sơ lý lịch khoa học:

Tư vấn cá nhân chuẩn bị hồ sơ lý lịch khoa học theo yêu cầu nêu trong điều khoản tham chiếu và đề xuất kỹ thuật (nếu có) nộp cho chủ đầu tư trong

thời hạn, địa chỉ nêu tại thư mời.

3. Việc đánh giá hồ sơ lý lịch khoa học của tư vấn cá nhân; thương thảo hợp đồng; phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; ký kết hợp đồng; đăng tải kết quả lựa chọn tư vấn cá nhân thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4, 5 và 6 Điều 75 của Nghị định này.

Chương V

QUY TRÌNH CHỈ ĐỊNH THẦU, CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẴM TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN, LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT VÀ LỰA CHỌN NHÀ THẦU THỰC HIỆN GÓI THẦU CÓ SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG

Mục 1 CHỈ ĐỊNH THẦU

Điều 78. Các trường hợp chỉ định thầu

1. Các gói thầu có yêu cầu cấp bách, khẩn cấp, gồm:

a) Gói thầu có yêu cầu cấp bách, khẩn cấp nhằm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, đối ngoại, bảo vệ chủ quyền quốc gia;

b) Gói thầu cần thực hiện để ngăn chặn, khắc phục ngay hoặc để cứu trợ, hỗ trợ, xử lý kịp thời hậu quả gây ra do thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ, sự cố, thảm họa hoặc sự kiện bất khả kháng khác;

c) Gói thầu cần triển khai ngay để tránh gây nguy hại đến tính mạng và tài sản của cộng đồng dân cư trên địa bàn hoặc để không ảnh hưởng nghiêm trọng đến công trình liền kề;

d) Gói thầu cấp bách cần triển khai ngay để duy trì hoạt động của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gồm: gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp nếu không triển khai ngay sẽ làm gián đoạn hoạt động tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh gây nguy hại đến sức khỏe, tính mạng người bệnh;

đ) Gói thầu cần thực hiện để cấp cứu người bệnh trong tình trạng cấp cứu theo quy định của Luật Khám bệnh, chữa bệnh (nếu có) gồm: các gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp do nhu cầu đột xuất, không có mặt hàng thay thế và bắt buộc phải sử dụng để đảm bảo sức khỏe, tính mạng của người bệnh;

e) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, hạt giống cây trồng, hóa chất sát trùng, vắc xin, vật tư, hóa chất

cần triển khai ngay để phục vụ công tác phòng, chống dịch bệnh;

g)⁶ Gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc (bao gồm cả vắc xin, sinh phẩm), hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế (bao gồm cả vật tư tiêm chủng), linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp cần triển khai ngay nhằm phục vụ công tác phòng, chống dịch theo văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền (cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về y tế hoặc chính quyền các cấp) hoặc thông tin dịch bệnh đối với bệnh truyền nhiễm hoặc địa phương thông tin dịch bệnh đối với bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A theo quy định của pháp luật;

h) Gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp để thiết lập, cải tạo, xây dựng khu điều trị, bệnh viện dã chiến phục vụ công tác phòng, chống dịch mà số lượng thuốc, hoá chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện hiện có tại cơ sở khám, chữa bệnh không đáp ứng được;

i) Gói thầu dịch vụ tư vấn, phi tư vấn, thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, linh kiện, phụ kiện, phương tiện, xây lắp phục vụ các đoàn ngoại giao, hỗ trợ các nước phòng, chống dịch cần triển khai ngay nhằm đáp ứng yêu cầu thực tiễn và theo đề nghị của cấp có thẩm quyền;

k) Gói thầu thuộc dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

2. Gói thầu cần đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả, gồm:

a)⁷ Gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm có yêu cầu cấp bách phải thực hiện ngay để bảo đảm hoàn thành tiến độ theo chỉ đạo tại: Nghị quyết, Kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Nghị quyết của Quốc hội; Nghị quyết của Chính phủ; Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ; Nghị quyết của Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương, Ban Thường vụ Đảng ủy bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

b)⁸ Gói thầu thuộc dự án có yêu cầu thực hiện ngay nhằm bảo đảm kết nối, đồng bộ giữa các công trình thuộc dự án theo chỉ đạo tại: Nghị quyết, Kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Nghị quyết của Quốc hội; Nghị quyết của Chính phủ; Quyết định,

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 94 của Nghị định số 165/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 4 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ; Nghị quyết của Quân ủy Trung ương, Đảng ủy Công an Trung ương, Ban Thường vụ Đảng ủy bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan khác ở trung ương, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh để đáp ứng yêu cầu về hiệu quả quản lý, khai thác, vận hành công trình đồng bộ, liên tục;

c) Gói thầu thuộc dự án đầu tư công đặc biệt theo quy định của pháp luật về đầu tư công;

d) Gói thầu cung cấp dịch vụ tổ chức các hội nghị, hội thảo, đại hội, tập huấn (phục vụ ăn, nghỉ, đi lại cho đại biểu; trang thiết bị, thuê hội trường, phòng họp và các dịch vụ liên quan) có yêu cầu phải bố trí địa điểm ăn, nghỉ tập trung cho đại biểu và phải thực hiện gấp; gói thầu tư vấn thiết kế, xây dựng, lắp đặt gian hàng tại hội chợ, triển lãm cần thực hiện gấp để tổ chức các sự kiện, ngày lễ lớn của đất nước; gói thầu mua, nhập hàng dự trữ quốc gia, cung cấp dịch vụ liên quan trong tình huống đột xuất, cấp bách và thuê bảo quản hàng dự trữ quốc gia đối với các mặt hàng có yêu cầu, điều kiện bảo quản chuyên biệt, đặc thù về kho bảo quản, chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật bảo quản theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia; gói thầu vận chuyển, bốc xếp, bao bì đóng gói, bảo hiểm và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động xuất hàng dự trữ quốc gia để cứu trợ, hỗ trợ, viện trợ, phục vụ nhiệm vụ đối ngoại của Đảng, Nhà nước;

đ) Gói thầu sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc, nhà lưu trú công vụ cho cán bộ, công chức cấp tỉnh, cấp xã, thực hiện nhiệm vụ, yêu cầu về chuyển đổi số, công nghệ thông tin có yêu cầu cấp bách về tiến độ để phục vụ việc sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước;

e) Gói thầu xây lắp có quy mô, tính chất tương tự với gói thầu trước đó đã tổ chức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế mà nhà thầu đã thực hiện đáp ứng tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả trong thời gian 05 năm kể từ thời điểm nhà thầu ký hợp đồng trước đó đến ngày phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

e1)⁹ Gói thầu đã đăng tải thông báo mời thầu, thông báo mời quan tâm, thông báo mời sơ tuyển nhưng xảy ra một trong các trường hợp sau đây: không có nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển; tất cả hồ sơ dự thầu không đáp ứng hồ sơ mời thầu; tất cả nhà thầu không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu.

g)¹⁰ Các gói thầu khác thuộc dự toán mua sắm, dự án đầu tư công và dự án khác cần áp dụng hình thức chỉ định thầu để lựa chọn được nhà thầu thực

⁹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

¹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

hiện gói thầu đáp ứng tiến độ, chất lượng và hiệu quả của gói thầu, dự án, dự toán mua sắm.

3. Gói thầu thuộc lĩnh vực chiến lược, các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đặc biệt, chuyển đổi số, gồm:

a) Gói thầu thuộc các dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đặc biệt theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

b) Gói thầu có yêu cầu sử dụng công nghệ hoặc sản phẩm thuộc danh mục công nghệ chiến lược theo quy định của pháp luật về công nghệ cao; gói thầu có yêu cầu sử dụng hàng hóa, dịch vụ thuộc các lĩnh vực chiến lược theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực;

c) Gói thầu thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số quốc gia hoặc theo yêu cầu tại Nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

d)¹¹ Gói thầu thuộc các dự án, nhiệm vụ mua sắm, thuê dịch vụ cho chuyển đổi số để triển khai, xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng: cơ sở dữ liệu quốc gia; các nền tảng số dùng chung quốc gia; các nền tảng phục vụ quản trị, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu của bộ, cơ quan, địa phương; cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các bộ, cơ quan, địa phương; trung tâm giám sát, điều hành thông minh.

4.¹² Gói thầu thuộc dự toán mua sắm không hình thành dự án có giá gói thầu không quá 01 tỷ đồng; gói thầu dịch vụ tư vấn thuộc dự án có giá gói thầu không quá 03 tỷ đồng, gói thầu dịch vụ phi tư vấn, hàng hóa, xây lắp, hỗn hợp thuộc dự án có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng.

5. Gói thầu có yêu cầu, điều kiện đặc thù về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật, công nghệ, thị trường cung ứng, gồm:

a) Gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ chỉ do một cơ sở sản xuất hoặc cung cấp; gói thầu mua thuốc, thiết bị y tế chỉ có duy nhất một hãng sản xuất trên thị trường;

b) Gói thầu cung cấp dịch vụ in ấn, cung cấp tem, biên lai, niêm phong theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, hải quan; gói thầu in ấn tài liệu, ấn phẩm phục vụ bầu cử;

¹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 4 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

¹² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 4 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

c)¹³ Gói thầu tư vấn, thi công di dời các công trình thuộc hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật và hệ thống công trình hạ tầng xã hội theo quy định của pháp luật về xây dựng để phục vụ công tác giải phóng mặt bằng, tái định cư; gói thầu tư vấn, rà phá bom, mìn, vật nổ để chuẩn bị mặt bằng thi công;

d) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn phải mua từ nhà thầu đã thực hiện trước đó do cần bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền mà không thể mua được từ nhà thầu khác; gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn phải mua từ nhà thầu đã thực hiện trước đó hoặc từ hãng sản xuất, đại lý của hãng sản xuất do cần bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền với các trang thiết bị, máy móc, phần mềm, dịch vụ sẵn có hoặc do các điều kiện bảo hành, bảo trì của nhà thầu, hãng sản xuất mà không thể mua được từ nhà thầu khác, hãng sản xuất khác;

đ) Gói thầu có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm, mua bản quyền sở hữu trí tuệ, mua bản quyền chương trình phát sóng; gói thầu tư vấn, mua sắm hàng hóa, thiết bị để triển khai ứng dụng công nghệ thông tin để quản lý, giám sát và bảo quản hàng hóa thuộc hệ thống kho dự trữ quốc gia; gói thầu nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập ở địa bàn, khu vực đang chỉ có một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và pháp luật về viễn thông;

e)¹⁴ Các gói thầu về quy hoạch, phục vụ hoạt động quy hoạch theo quy định của pháp luật;

g) Gói thầu thuê kho lưu giữ hàng tạm giữ; gói thầu thuê vận chuyển; bốc xếp hàng tạm giữ tại các cảng biển, địa điểm kiểm tra hàng hóa tập trung trong trường hợp chỉ có duy nhất một đơn vị cung cấp dịch vụ trong cảng; gói thầu nhập khẩu vũ khí thể thao phục vụ các câu lạc bộ, trường, trung tâm đào tạo huấn luyện thể thao tập luyện, thi đấu hằng năm;

h) Gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, khảo sát, thiết kế xây dựng được chỉ định cho tác giả của phương án kiến trúc trúng tuyển khi tác giả đó có đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật về xây dựng; gói thầu thi công xây dựng, phục chế tượng đài, phù điêu, tranh hoành tráng, tác phẩm nghệ thuật gắn với quyền tác giả từ khâu sáng tác đến thi công công trình; gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn lập quy hoạch đô thị và nông thôn được chỉ định cho tác giả của ý tưởng quy hoạch đô thị và nông thôn đã trúng tuyển thông qua thi tuyển; gói thầu tư vấn thăm dò, khai quật khảo cổ; gói thầu tư vấn, thi công tu bổ, phục hồi di tích cấp quốc gia, di tích cấp quốc gia đặc biệt và di sản văn hóa thế giới;

¹³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

¹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

i)¹⁵ Gói thầu mua sắm từ các hoạt động thanh lý, giải thể, phá sản;

k)¹⁶ Hàng hóa được mua thông qua giao dịch trên sàn giao dịch hàng hóa.

6. Gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật bảo vệ bí mật nhà nước.

7. Gói thầu thuộc dự án quan trọng quốc gia được áp dụng chỉ định thầu theo nghị quyết của Quốc hội khi quyết định chủ trương đầu tư dự án; gói thầu thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.

Đối với gói thầu thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy định tại khoản này, căn cứ tiến độ hoàn thành của gói thầu, chủ đầu tư thực hiện quy trình chỉ định thầu thông thường hoặc rút gọn theo quy định tương ứng tại Điều 79, khoản 2 và khoản 3 Điều 80 của Nghị định này. Trường hợp có quy định khác tại Nghị quyết của Quốc hội hoặc pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực về quy trình, thủ tục chỉ định thầu thì thực hiện theo Nghị quyết Quốc hội hoặc pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực đó.

Điều 79. Quy trình chỉ định thầu thông thường

1.¹⁷ Gói thầu thuộc các trường hợp quy định tại điểm e1 khoản 2, các điểm d, đ, e, g và h khoản 5 và khoản 6 Điều 78 của Nghị định này được áp dụng quy trình chỉ định thầu thông thường.

2. Việc áp dụng chỉ định thầu đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt;

b) Có kế hoạch bố trí vốn để thực hiện gói thầu, trừ trường hợp đấu thầu trước quy định tại Điều 42 của Luật Đấu thầu;

c) Có dự toán gói thầu được phê duyệt đối với trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có quy định về việc lập dự toán.

3.¹⁸ Quy trình chỉ định thầu thông thường được thực hiện như sau:

a) Lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

¹⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

¹⁶ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 4 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

¹⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

Hồ sơ yêu cầu được phê duyệt căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định hồ sơ yêu cầu (nếu có). Chủ đầu tư không bắt buộc thẩm định hồ sơ yêu cầu; trường hợp có yêu cầu thẩm định thì thực hiện theo quy định tại Điều 135 của Nghị định này.

Nội dung hồ sơ yêu cầu bao gồm: thông tin tóm tắt về dự án, dự toán mua sắm, gói thầu; chỉ dẫn việc chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất; tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu (nếu có); tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật; xác định giá chỉ định thầu; điều kiện về hợp đồng. Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại điểm này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu.

Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và kỹ thuật đối với gói thầu xây lắp, mua sắm hàng hóa, phi tư vấn, hỗn hợp được đánh giá theo tiêu chí đạt, không đạt; sử dụng tiêu chí chấm điểm để đánh giá về kỹ thuật đối với gói thầu tư vấn. Hồ sơ yêu cầu được nêu ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của hàng hóa, các yêu cầu về kỹ thuật, dịch vụ có liên quan (nếu có).

b) Phát hành, làm rõ, sửa đổi hồ sơ yêu cầu:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và thông tin sơ bộ về nhà thầu có khả năng thực hiện gói thầu, chủ đầu tư xác định một nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu; không phải đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu dự kiến được mời nhận hồ sơ yêu cầu khi xác định nhà thầu này.

Nhà thầu được dự kiến chỉ định thầu khi có tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu; đối với nhà thầu là hộ kinh doanh khi có tư cách hợp lệ quy định tại các điểm d, e khoản 1 và các điểm a, b khoản 2 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình được dự kiến chỉ định thầu và nhận hồ sơ yêu cầu khi đáp ứng tư cách hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

Hồ sơ yêu cầu được phát hành trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho nhà thầu dự kiến chỉ định. Việc làm rõ hồ sơ yêu cầu, sửa đổi hồ sơ yêu cầu được thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước ngày có thời điểm đóng thầu.

c) Nộp hồ sơ đề xuất, đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo với nhà thầu:

Nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo yêu cầu của hồ sơ yêu cầu. Hồ sơ đề xuất được mở sau thời điểm đóng thầu.

Việc đánh giá hồ sơ đề xuất được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá quy

định trong hồ sơ yêu cầu. Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu thương thảo, làm rõ hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung hồ sơ đề xuất để chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm, tiến độ, khối lượng, chất lượng, giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu; thương thảo về giá bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế.

Trường hợp gói thầu mua sắm hàng hóa hoặc gói thầu hỗn hợp EP, PC, EPC không có đủ dữ liệu để tham chiếu giá theo quy định tại các điểm a, c, đ, e và g khoản 2 Điều 18 của Nghị định này hoặc khi thấy cần thiết, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thuyết minh cơ cấu giá của hàng hóa để làm cơ sở thương thảo về giá trúng thầu.

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện: có hồ sơ đề xuất hợp lệ; có năng lực, kinh nghiệm và đề xuất kỹ thuật đáp ứng yêu cầu của hồ sơ yêu cầu; có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

d) Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Chủ đầu tư không bắt buộc phải thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; trường hợp có yêu cầu thẩm định thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 136 của Nghị định này. Việc phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này. Hồ sơ yêu cầu, biên bản mở thầu, báo cáo đánh giá được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đồng thời với thời điểm chủ đầu tư đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu.

đ) Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả chỉ định thầu, hồ sơ đề xuất, hồ sơ yêu cầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Đối với gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 78 của Nghị định này và gói thầu áp dụng chỉ định thầu quốc tế, các nội dung quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này được thực hiện trực tiếp giữa chủ đầu tư và nhà thầu mà không phải thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 80. Quy trình chỉ định thầu rút gọn

1.¹⁹ Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 78 của Nghị định này, căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và thông tin sơ bộ về nhà thầu, chủ đầu tư hoặc cơ quan trực tiếp quản lý gói thầu xác định và giao

¹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

cho nhà thầu có khả năng thực hiện ngay gói thầu. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thực hiện gói thầu, các bên phải hoàn thiện thủ tục chỉ định thầu quy định tại khoản 3 Điều này. Việc gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu không phải thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và việc thực hiện chỉ định thầu không phải đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 79 của Nghị định này.

2.²⁰ Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e và g khoản 2, khoản 3, khoản 4 và các điểm a, b, c, i, k khoản 5 Điều 78 của Nghị định này, chủ đầu tư áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn quy định tại khoản 3 Điều này. Việc thực hiện chỉ định thầu phải đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 79 của Nghị định này, trừ gói thầu thuộc dự án đầu tư công đặc biệt quy định tại điểm c khoản 2 Điều 78 của Nghị định này.

3. Chỉ định thầu rút gọn được thực hiện theo quy trình sau:

a)²¹ Chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu:

Chủ đầu tư căn cứ vào mục tiêu, phạm vi công việc để chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu được chủ đầu tư dự kiến có khả năng thực hiện gói thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Đối với gói thầu quy định tại điểm e khoản 2 Điều 78 của Nghị định này, chủ đầu tư gửi dự thảo hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia cho nhà thầu đã trúng thầu thông qua đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế và đã ký hợp đồng thực hiện gói thầu trước đó. Đối với gói thầu có yêu cầu về bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định tại khoản 6 Điều 78 của Nghị định này và gói thầu áp dụng chỉ định thầu quốc tế, chủ đầu tư gửi dự thảo hợp đồng trực tiếp đến nhà thầu. Nội dung dự thảo hợp đồng bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được, giá trị tương ứng và các nội dung cần thiết khác.

Nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu khi có tư cách hợp lệ theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu; đối với nhà thầu là hộ kinh doanh khi có tư cách hợp lệ quy định tại các điểm d, e khoản 1 và các điểm a, b khoản 2 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình được đề nghị chỉ định thầu khi đáp ứng tư cách hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều 5 của Luật Đấu thầu. Trường hợp pháp luật có liên quan quy định nhà thầu tham dự thầu, thực hiện hợp đồng phải độc lập với các tổ chức, cá nhân khác thì phải tuân thủ quy định đó.

b)²² Hoàn thiện hợp đồng, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

²¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

thầu:

Trên cơ sở dự thảo hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu được đề nghị chỉ định thầu tiến hành hoàn thiện hợp đồng làm cơ sở phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng. Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá, bảo đảm giá đề nghị trúng thầu tiết kiệm, hiệu quả kinh tế; đối với gói thầu xây lắp thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 78 của Nghị định này, chủ đầu tư và nhà thầu thương thảo về giá, bảo đảm tiết kiệm tối thiểu 5% giá gói thầu.

Trường hợp gói thầu mua sắm hàng hóa hoặc gói thầu hỗn hợp EP, PC, EPC không có đủ dữ liệu để tham chiếu giá theo quy định tại các điểm a, c, d, e và g khoản 2 Điều 18 của Nghị định này hoặc khi thấy cần thiết, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thuyết minh cơ cấu giá của hàng hóa để làm cơ sở thương thảo về giá trúng thầu.

Việc công khai kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 33 của Nghị định này.

c) Ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và các tài liệu liên quan khác. Việc quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 35 của Nghị định này.

4.²³ Đối với gói thầu hoặc nội dung mua sắm có giá không quá 100 triệu đồng, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị mua sắm chịu trách nhiệm quyết định việc mua sắm bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình, không phải đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 79 của Nghị định này, không phải thực hiện quy trình quy định tại khoản 3 Điều này nhưng phải bảo đảm chế độ hóa đơn, chứng từ đầy đủ theo quy định của pháp luật hoặc được thực hiện theo quy trình chỉ định thầu rút gọn quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Trường hợp chủ đầu tư không áp dụng quy trình rút gọn quy định tại khoản 3 Điều này mà áp dụng quy trình thông thường thì thực hiện theo quy định tại Điều 79 của Nghị định này.

6.²⁴ Đối với gói thầu thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy trình thông thường đồng thời thuộc trường hợp chỉ định thầu theo quy trình rút gọn thì chủ đầu tư được lựa chọn áp dụng quy trình quy định tại khoản 3 Điều 79 của Nghị định này hoặc khoản 3 Điều này.

²² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 6 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

²³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

²⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 6 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

Mục 2

CHÀO HÀNG CẠNH TRANH, MUA SẮM TRỰC TIẾP, TỰ THỰC HIỆN

Điều 81. Chào hàng cạnh tranh

Chào hàng cạnh tranh được áp dụng đối với gói thầu quy định tại khoản 1 Điều 24 của Luật Đấu thầu và có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng. Chào hàng cạnh tranh được thực hiện theo quy trình sau:

1. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

a) Hồ sơ mời thầu được lập căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 26 của Nghị định này. Nội dung hồ sơ mời thầu bao gồm: thông tin tóm tắt về dự án, dự toán mua sắm, gói thầu; chỉ dẫn nhà thầu; bảng dữ liệu đấu thầu; tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu; tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm và đánh giá về kỹ thuật sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; tiêu chuẩn đánh giá về tài chính theo phương pháp giá thấp nhất hoặc phương pháp giá đánh giá. Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, hồ sơ mời thầu có thể bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc không bao gồm tiêu chuẩn này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu. Đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn, hồ sơ mời thầu không yêu cầu tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, nhà thầu là cá nhân, nhóm cá nhân chào thầu sản phẩm đổi mới sáng tạo của mình đáp ứng quy định tại khoản 4 Điều 6 của Nghị định này không phải đáp ứng một số tiêu chí quy định tại khoản 3 Điều 10 của Nghị định này. Trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh, nhà thầu không phải nộp báo cáo tài chính, không phải đáp ứng yêu cầu về giá trị tài sản ròng;

b) Phê duyệt hồ sơ mời thầu:

Việc phê duyệt hồ sơ mời thầu căn cứ vào tờ trình phê duyệt, không phải thẩm định hồ sơ mời thầu.

2. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

a) Chủ đầu tư đăng tải thông báo mời thầu và hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 của Luật Đấu thầu;

b) Việc phát hành, sửa đổi, làm rõ hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Nghị định này, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu đối với chào hàng cạnh tranh tối thiểu là 07 ngày làm việc;

c) Nhà thầu nộp hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

d) Chủ đầu tư tiến hành mở thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 02 giờ kể từ thời điểm đóng thầu. Biên bản mở thầu bao gồm các nội dung: tên nhà thầu; giá dự thầu; giá trị giảm giá (nếu có); thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; giá trị, thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu; thời gian thực hiện gói thầu. Biên bản mở thầu được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 24 giờ kể từ thời điểm mở thầu.

3. Đánh giá hồ sơ dự thầu:

a) Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này;

b) Việc làm rõ hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này;

c) Việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 31 của Nghị định này;

d) Việc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này;

đ) Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định trong hồ sơ mời thầu (nếu có nhiều hơn 01 nhà thầu). Nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) và xác định ưu đãi (nếu có) thấp nhất đối với phương pháp giá thấp nhất hoặc có giá đánh giá thấp nhất đối với phương pháp giá đánh giá được xếp hạng thứ nhất.

4. Phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Việc phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này, không phải thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu.

5. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, hồ sơ dự thầu, hồ sơ mời thầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Điều 82. Quy trình mua sắm trực tiếp

1. Chủ đầu tư chỉ được áp dụng mua sắm trực tiếp một lần đối với các hàng hóa thuộc gói thầu dự kiến áp dụng mua sắm trực tiếp trong thời gian thực hiện dự án hoặc trong một năm ngân sách, năm tài chính của dự toán mua sắm; đối với dự toán mua sắm, trường hợp gói thầu dự kiến áp dụng mua sắm trực tiếp có thời gian thực hiện dài hơn một năm thì chỉ được áp dụng

mua sắm trực tiếp một lần đối với các hàng hóa thuộc gói thầu đó trong tất cả các năm của dự toán mua sắm.

2. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

a) Lập hồ sơ yêu cầu:

Hồ sơ yêu cầu bao gồm các nội dung thông tin tóm tắt về dự án, dự toán mua sắm, gói thầu; yêu cầu nhà thầu cập nhật thông tin về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm; yêu cầu về tiến độ cung cấp và cam kết cung cấp hàng hóa bảo đảm quy cách kỹ thuật, chất lượng theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu trước đó; yêu cầu về đơn giá của hàng hóa và các nội dung cần thiết khác.

Trường hợp áp dụng mua sắm trực tiếp với nhà thầu khác theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Đấu thầu, hồ sơ yêu cầu bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, kỹ thuật theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này;

b) Phê duyệt hồ sơ yêu cầu:

Việc phê duyệt hồ sơ yêu cầu căn cứ vào tờ trình phê duyệt, không phải thẩm định hồ sơ yêu cầu.

3. Hồ sơ yêu cầu được phát hành cho nhà thầu đã được lựa chọn trước đó. Trường hợp nhà thầu này không có khả năng tiếp tục thực hiện hoặc không đồng ý thực hiện gói thầu mua sắm trực tiếp thì chủ đầu tư lựa chọn theo thứ tự ưu tiên: nhà thầu có tên trong danh sách xếp hạng của gói thầu trước đó, nhà thầu khác nếu đáp ứng quy định tại khoản 3 Điều 25 của Luật Đấu thầu.

4. Nhà thầu chuẩn bị và nộp hồ sơ đề xuất căn cứ hồ sơ yêu cầu.

5. Đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về các đề xuất của nhà thầu:

a) Đánh giá hồ sơ đề xuất, gồm: kiểm tra các nội dung về kỹ thuật và đơn giá; cập nhật thông tin về năng lực của nhà thầu; trường hợp áp dụng mua sắm trực tiếp với nhà thầu khác nhà thầu trúng thầu trước đó thì tổ chuyên gia phải đánh giá về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu đó theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này; đánh giá tiến độ thực hiện, biện pháp cung cấp hàng hóa, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu; các nội dung khác (nếu có);

b) Trong quá trình đánh giá, chủ đầu tư mời nhà thầu đến thương thảo, làm rõ các nội dung thông tin cần thiết của hồ sơ đề xuất nhằm chứng minh việc đáp ứng yêu cầu về năng lực, tiến độ, chất lượng, giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thực hiện gói thầu.

Trường hợp tại thời điểm áp dụng mua sắm trực tiếp có sự thay đổi quy

định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng thì đơn giá hàng hóa (bao gồm thuế giá trị gia tăng) của gói thầu áp dụng mua sắm trực tiếp không được vượt giá trị trước thuế của hàng hóa trong hợp đồng đã ký cộng với thuế giá trị gia tăng tại thời điểm áp dụng mua sắm trực tiếp;

c) Nhà thầu được đề nghị trúng thầu khi đáp ứng quy định tại Điều 61 của Luật Đấu thầu và có cùng hãng sản xuất, xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu với hàng hóa trúng thầu trước đó. Trường hợp hàng hóa có phiên bản sản xuất, năm sản xuất mới so với hàng hóa ghi trong hợp đồng thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 27 Điều 140 của Nghị định này.

6. Phê duyệt và công khai kết quả mua sắm trực tiếp:

Việc phê duyệt và công khai kết quả mua sắm trực tiếp thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này, không phải thẩm định kết quả mua sắm trực tiếp.

7. Hoàn thiện, ký kết hợp đồng và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả mua sắm trực tiếp, hồ sơ yêu cầu, hồ sơ đề xuất và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện, quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Điều 83. Quy trình tự thực hiện

1. Chuẩn bị phương án tự thực hiện và dự thảo thỏa thuận giao việc, văn bản giao việc:

Phương án tự thực hiện bao gồm yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc; giá trị, thời gian thực hiện; chất lượng công việc cần thực hiện; các điều kiện nghiệm thu, thanh toán; thỏa thuận giao việc hoặc văn bản giao việc đối với đơn vị hạch toán phụ thuộc hoặc đơn vị thuộc mình (sau đây gọi là đơn vị được giao thực hiện gói thầu).

Việc chi trả lương, phụ cấp, chi phí quản lý và các chi phí khác do chủ đầu tư, đơn vị được giao thực hiện gói thầu thỏa thuận.

2. Hoàn thiện phương án tự thực hiện:

Chủ đầu tư và đơn vị được giao thực hiện gói thầu thương thảo, hoàn thiện những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất trong phương án tự thực hiện, dự thảo thỏa thuận giao việc, văn bản giao việc và các nội dung cần thiết khác.

3. Phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.

4. Ký kết thỏa thuận giao việc, quản lý việc thực hiện gói thầu:

a) Tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu tiến hành ký thỏa thuận

giao việc với đơn vị được giao thực hiện gói thầu hoặc ban hành văn bản giao việc;

b) Trường hợp pháp luật có quy định các nội dung công việc thuộc gói thầu phải được giám sát khi thực hiện thì tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu lựa chọn theo quy định của Luật Đấu thầu một nhà thầu tư vấn giám sát độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với tổ chức đó để giám sát quá trình thực hiện gói thầu;

c) Trường hợp pháp luật không có quy định hoặc không có tư vấn giám sát độc lập quan tâm hoặc không lựa chọn được tư vấn giám sát độc lập do gói thầu được thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế, xã hội khó khăn, gói thầu có giá gói thầu dưới 01 tỷ đồng thì tổ chức trực tiếp quản lý, sử dụng gói thầu phải tự tổ chức thực hiện giám sát.

Mục 3

LỰA CHỌN NHÀ THẦU TRONG TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

Điều 84. Các gói thầu áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

1. Gói thầu thực hiện nhiệm vụ chính trị của quốc gia, lợi ích quốc gia theo chỉ đạo tại Nghị quyết, Kết luận, văn bản chỉ đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật Đấu thầu hoặc nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật Đấu thầu thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án, gói thầu.

2. Gói thầu khi triển khai thực hiện có yêu cầu phải bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật Đấu thầu hoặc nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật Đấu thầu thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án, gói thầu.

3. Gói thầu có đặc thù về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số mà không thể áp dụng được một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật Đấu thầu hoặc nếu áp dụng một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu quy định tại các Điều 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 và 29a của Luật Đấu thầu thì không đáp ứng được yêu cầu thực hiện dự án, gói thầu.

4. Gói thầu có một hoặc một số điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng, gồm:

a) Gói thầu mua thuốc, vắc xin đáp ứng yêu cầu: đang trong quá trình thử nghiệm, có yêu cầu đặc thù của nhà sản xuất về điều kiện mua, thanh toán, bảo lãnh, bảo đảm và điều kiện khác trong quá trình thực hiện hợp đồng; gói thầu mua thuốc, vắc xin, thiết bị y tế thông qua các tổ chức quốc tế;

b)²⁵ *(được bãi bỏ)*

c)²⁶ Lựa chọn luật sư, tổ chức hành nghề luật sư cung cấp dịch vụ pháp lý để bảo vệ quyền và lợi ích của Nhà nước Việt Nam, cơ quan nhà nước tại cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại, các biện pháp khác ảnh hưởng đến lợi ích thương mại của Việt Nam tại nước ngoài, cơ quan tài phán, cơ quan giải quyết tranh chấp trong nước, nước ngoài hoặc quốc tế;

d)²⁷ Gói thầu mua vé máy bay cho đoàn đi công tác trong nước và quốc tế; mua vé máy bay cho đoàn khách quốc tế vào Việt Nam tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế do phía Việt Nam đài thọ;

đ) Gói thầu cung cấp dịch vụ phát triển, quản lý người tham gia, người thụ hưởng và thu, chi trả các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;

e) Gói thầu tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc báo cáo nghiên cứu khả thi đối với dự án do Quốc hội quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư;

g) Gói thầu thẩm định giá, tư vấn xác định giá tài sản liên quan đến các vụ việc, vụ án hình sự cần thực hiện gấp theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng;

h) Gói thầu mua sắm dịch vụ phục vụ tổ chức hội nghị, hội thảo, diễn đàn pháp lý quốc tế tại Việt Nam;

i)²⁸ Gói thầu về đào tạo chuyên sâu cho cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập do cơ sở đào tạo nước ngoài trực tiếp thực hiện tại nước ngoài; gói thầu đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên ngành đặc thù cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động do cần thiết phải mời cơ quan, đơn vị có thẩm quyền hoặc có chức năng, nhiệm vụ đào tạo chuyên môn được cơ quan có thẩm quyền giao.

²⁵ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

²⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

²⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 7 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

²⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 42 của Nghị định số 170/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Gói thầu đào tạo dạy nghề cho phạm nhân tại cơ sở giam giữ phạm nhân, trại viên tại cơ sở giáo dục bắt buộc, học sinh tại trường giáo dưỡng;

k) Gói thầu thực hiện nhiệm vụ chính trị do Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, lãnh đạo chủ chốt của Đảng và Nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ²⁹, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là Thủ trưởng cơ quan trung ương), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, bao gồm: tuyên truyền trên báo in, báo điện tử, đài phát thanh, truyền hình và phương tiện thông tin đại chúng khác trong trường hợp cơ quan, đơn vị được giao kinh phí tuyên truyền trực tiếp ký hợp đồng với các cơ quan này để thực hiện; hợp tác sản xuất phim, sản xuất phim; gói thầu của các đơn vị sự nghiệp của Trung ương đảng³⁰, mua thông tin của các hãng thông tấn, tổ chức báo chí nước ngoài, in ấn phẩm báo chí nhằm tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước;

l) Gói thầu sản xuất chương trình gắn liền với ý tưởng thực hiện; gói thầu tổ chức chương trình biểu diễn nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị;

m) Gói thầu mua dịch vụ của các công ty xếp hạng tín dụng quốc tế; gói thầu mua dịch vụ thanh toán quốc tế (bao gồm thiết bị đi kèm) được cung cấp độc quyền bởi Hiệp hội viễn thông tài chính liên ngân hàng toàn cầu SWIFT; gói thầu mua dịch vụ của các công ty cung cấp dịch vụ thông tin tài chính - tiền tệ quốc tế và nền tảng giao dịch; gói thầu mua sắm cơ sở dữ liệu pháp luật quốc tế và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế;

n)³¹ Gói thầu cung cấp suất ăn, bữa ăn học đường hoặc mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện việc cung cấp suất ăn, bữa ăn học đường cho học sinh bán trú, nội trú tại cơ sở giáo dục công lập; gói thầu cung cấp suất ăn cho vận động viên, huấn luyện viên tại các cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao hoặc suất ăn phục vụ các đại hội thể thao trong nước, quốc tế, tổ chức tại Việt Nam; mua lương thực, thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện việc cung cấp suất ăn cho vận động viên, huấn luyện viên tại các cơ sở đào tạo, huấn luyện thể thao hoặc cho người cai nghiện ma túy tại các cơ sở cai nghiện ma túy, người bị tạm giam, tạm giữ tại các cơ sở giam giữ, phạm nhân tại các cơ sở giam giữ phạm nhân, trại viên tại các cơ sở giáo dục bắt buộc, học sinh tại các trường giáo dưỡng hoặc cho các đối tượng bảo trợ xã hội được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội hoặc cho người có công được nuôi dưỡng, điều dưỡng tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công.

²⁹ Cụm từ “, cơ quan thuộc Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

³⁰ Cụm từ “, cơ quan thuộc Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

³¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 42 của Nghị định số 170/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

Gói thầu mua nguyên vật liệu đầu vào để tổ chức sản xuất, gia công bảo đảm chế độ mặc và tư trang cho phạm nhân tại cơ sở giam giữ phạm nhân, trại viên tại cơ sở giáo dục bắt buộc, học sinh tại trường giáo dưỡng;

o) Gói thầu mua bảo hiểm cho các thành viên đoàn thể thao Việt Nam tham dự các đại hội thể thao quốc tế; gói thầu xét nghiệm doping phục vụ đại hội thể thao trong nước và quốc tế tổ chức tại Việt Nam;

p) Gói thầu mua dịch vụ và giải pháp phòng, chống rửa tiền được cung cấp độc quyền bởi Cơ quan về phòng chống Ma túy và Tội phạm của Liên hợp quốc; gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn giao dịch liên quan đến việc lập, cấu trúc, lựa chọn nhà đầu tư và huy động tài chính cho các dự án quan trọng được đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc phương thức khác mà cần lựa chọn tổ chức có chuyên môn phù hợp, có chức năng hỗ trợ khu vực công và kinh nghiệm tư vấn các dự án tương tự; gói thầu dịch vụ tư vấn được cung cấp độc quyền bởi các tổ chức phát triển quốc tế trong việc thiết kế hoặc thực hiện chính sách, củng cố thể chế, xây dựng năng lực, cung cấp thông tin cho các chiến lược hoặc hoạt động phát triển;

q) Gói thầu thuê, mua sắm sản phẩm, dịch vụ công nghệ số sử dụng ngân sách nhà nước để thực hiện các nhiệm vụ trọng điểm về chuyển đổi số quốc gia hoặc theo yêu cầu tại nghị quyết của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

r) Gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ có giá bán thống nhất do Nhà nước quy định gồm điện, nước, xăng, dầu, phí vệ sinh môi trường, cước điện thoại cố định, bảo trì hệ thống tổng đài điện thoại cố định và các hàng hóa, dịch vụ tương tự khác;

s) Gói thầu tổ chức thuê trung tâm sát hạch lái xe; gói thầu phục vụ công tác đối ngoại đón đoàn khách quốc tế thăm và làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại; gói thầu mua tặng phẩm để phục vụ công tác đối ngoại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Thủ tướng cơ quan trung ương đi công tác nước ngoài, đón đoàn khách quốc tế thăm và làm việc tại Việt Nam; gói thầu mua chó nghiệp vụ, đào tạo chó nghiệp vụ, mua ma túy, chất nổ, mẫu tẩm nguồn hơi ma túy, chất nổ để huấn luyện chó nghiệp vụ;

t) Gói thầu mua dịch vụ bảo lãnh phát hành, tư vấn pháp lý và các dịch vụ, các đại lý liên quan để thực hiện Đề án phát hành trái phiếu Chính phủ trên thị trường vốn quốc tế;

t1)³² Gói thầu cung cấp dịch vụ bưu chính để tổng đạt giấy tờ của nước ngoài theo pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự;

³² Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

t2)³³ Gói thầu cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ theo cơ chế Phiếu hỗ trợ (Voucher) hoặc công cụ hỗ trợ tương tự thuộc chương trình, đề án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

t3)³⁴ Gói thầu cung cấp dịch vụ khám sức khỏe định kỳ, khám sàng lọc miễn phí cho người dân;

t4)³⁵ Tuyển dụng, giới thiệu và quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam; cung cấp dịch vụ về nhà, đất đối ngoại theo hình thức hỗ trợ và hình thức giao sử dụng nhà, đất không phải trả tiền; tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế; thuê dịch vụ phục vụ hoạt động đối ngoại và các nhiệm vụ có yêu cầu đặc biệt về an ninh, đối ngoại;

u)³⁶ Gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm khác có một hoặc một số điều kiện đặc thù về quy trình, thủ tục, tiêu chí lựa chọn nhà thầu, điều kiện ký kết và thực hiện hợp đồng không thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm a, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t, t1, t2, t3 và t4 khoản này.

Điều 85. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt

1.³⁷ Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và các điểm i, k, l, m, n, o, p, q, r, s, t3, t4 và u khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, chủ đầu tư thực hiện như sau:

a) Lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

Đối với gói thầu phục vụ công tác đối ngoại đón đoàn khách quốc tế thăm và làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nghi lễ đối ngoại, mua tặng phẩm để phục vụ công tác đối ngoại của lãnh đạo Đảng, Nhà nước và Thủ trưởng cơ quan trung ương đi công tác nước ngoài, đón đoàn khách quốc tế thăm và làm việc tại Việt Nam thuộc trường hợp quy định tại điểm s khoản 4 Điều 84 của Nghị định này không phải thực hiện quy định tại điểm này.

b) Thương thảo, hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu được xác định có đủ năng lực, kinh nghiệm;

³³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

³⁴ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

³⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

³⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 7 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

³⁷ Đoạn đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 8 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

c) Phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

d) Ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng.

Hợp đồng phải bao gồm đầy đủ các nội dung liên quan đến yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị hợp đồng. Việc ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

đ) Việc đăng tải thông tin về kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu và các thông tin về đấu thầu khác được thực hiện theo quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Luật Đấu thầu.

Đối với trường hợp quy định tại điểm n khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, trường hợp cơ sở giáo dục công lập, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở giam giữ trong lực lượng vũ trang, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và tại vùng biên giới, hải đảo³⁸ thì thủ trưởng đơn vị được tự quyết định việc cung cấp suất ăn, bữa ăn học đường hoặc mua thực phẩm, nguyên liệu, nhiên liệu đầu vào để thực hiện cung cấp suất ăn, bữa ăn học đường bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và trách nhiệm giải trình trên cơ sở chế độ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật mà không phải thực hiện các thủ tục quy định tại khoản này.

Đối với trường hợp quy định tại điểm r và điểm t3 khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, chủ đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị cung cấp theo quy định tại điểm d khoản này mà không phải thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, b, c và đ khoản này.³⁹

Đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và các điểm m, u khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, trường hợp áp dụng quy trình, thủ tục quy định tại khoản này mà không đáp ứng được yêu cầu thực hiện, gói thầu, dự án thì chủ đầu tư phê duyệt quy trình lựa chọn nhà thầu khác để lựa chọn nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm, thực hiện gói thầu bảo đảm tiến

³⁸ Cụm từ “Đối với trường hợp quy định tại điểm n khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, trường hợp cơ sở giáo dục công lập, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở giam giữ trong lực lượng vũ trang tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và tại vùng biên giới, hải đảo” được thay thế bởi cụm từ “Đối với trường hợp quy định tại điểm n khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, trường hợp cơ sở giáo dục công lập, cơ sở cai nghiện ma túy, cơ sở giam giữ trong lực lượng vũ trang, cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư và tại vùng biên giới, hải đảo” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

³⁹ Cụm từ “Đối với trường hợp quy định tại điểm r khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, chủ đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị cung cấp theo quy định tại điểm d khoản này mà không phải thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, b, c và đ khoản này.” được thay thế bởi cụm từ “Đối với trường hợp quy định tại điểm r và điểm t3 khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, chủ đầu tư ký kết hợp đồng với đơn vị cung cấp theo quy định tại điểm d khoản này mà không phải thực hiện các thủ tục quy định tại điểm a, b, c và đ khoản này.” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

độ, chất lượng và hiệu quả.

2. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 4 Điều 84 của Nghị định này:

a) Chủ đầu tư thuyết minh tại tờ trình về căn cứ áp dụng lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, nhà thầu được lựa chọn (nếu có), dự thảo phương án lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt gồm những nội dung chủ yếu sau: quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu và các nội dung liên quan khác để đáp ứng các điều kiện đặc thù của gói thầu thuộc dự án, dự toán mua sắm bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện gói thầu bảo đảm tiến độ, chất lượng và hiệu quả.

b) Căn cứ tờ trình, Bộ trưởng Bộ Y tế xem xét, quyết định chấp thuận hoặc không chấp thuận áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt.

Trường hợp tổ chức quốc tế, nhà sản xuất thuốc, vắc xin, thiết bị y tế có quy định riêng về điều kiện mua bán, điều kiện ký kết hợp đồng (nếu có), tạm ứng, thanh toán là điều kiện ràng buộc để cung cấp thuốc, vắc xin, thiết bị y tế thì được thực hiện theo quy định của tổ chức quốc tế, nhà sản xuất đó.

3.⁴⁰ (được bãi bỏ)

4. Đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 84 của Nghị định này:

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện xây dựng các tiêu chí, điều khoản tham chiếu, cơ chế kiểm soát tổ chức hành nghề luật sư, luật sư để xác định danh sách (không ít hơn 03) tổ chức hành nghề luật sư, luật sư dự kiến được thuê; chỉ lựa chọn vào danh sách các tổ chức hành nghề luật sư, luật sư danh tiếng, nhiều kinh nghiệm;

b) Cơ quan chủ trì giải quyết vụ kiện tổ chức đàm phán hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư có ưu thế nhất trên cơ sở các tiêu chí, điều khoản tham chiếu và cơ chế kiểm soát tổ chức hành nghề luật sư, luật sư trong vụ kiện;

c) Người đứng đầu cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện phê duyệt và thông báo kết quả lựa chọn tổ chức hành nghề luật sư, luật sư;

d) Cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết vụ kiện hoàn thiện, ký kết hợp đồng dịch vụ pháp lý với tổ chức hành nghề luật sư, luật sư.

5.⁴¹ Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 4 Điều 84 của Nghị định

⁴⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁴¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 8 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

này:

a) Đối với đoàn đi công tác quốc tế, việc mua vé máy bay chuyển bay quốc tế cho đoàn khách quốc tế vào Việt Nam tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế do phía Việt Nam đài thọ, căn cứ kế hoạch công tác và hành trình bay được duyệt, cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và nhiệm vụ mua vé máy bay lấy tối thiểu 02 báo giá của 02 đại lý bán vé máy bay khác nhau (hoặc báo giá của 01 đại lý bán vé máy bay của ít nhất 02 hãng hàng không khác nhau, trong đó có hãng hàng không quốc gia Việt Nam) với cùng hành trình bay để xem xét, so sánh và lựa chọn đơn vị cung cấp vé máy bay trên cơ sở đáp ứng các yêu cầu: đường bay trực tiếp, phù hợp với lịch công tác; tổng các khoản chi tiền vé (bao gồm các khoản thuế và phụ phí), tiền đi đường, tiền chờ đợi tại sân bay thấp nhất. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và nhiệm vụ mua vé máy bay ký hợp đồng với nhà cung cấp bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trường hợp thay đổi đường bay do nhu cầu công tác thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao kinh phí quyết định việc mua vé trên cơ sở đề nghị của trưởng đoàn công tác;

b) Đối với đoàn đi công tác trong nước, việc mua vé máy bay chuyển bay nội địa Việt Nam cho đoàn khách quốc tế vào Việt Nam tham dự hội nghị, hội thảo quốc tế do phía Việt Nam đài thọ:

Người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao kinh phí và nhiệm vụ mua vé máy bay ký hợp đồng với nhà cung cấp bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

c) Việc mua vé máy bay theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này không phải lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu.

6. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, chủ đầu tư thực hiện như sau:

a) Thương thảo hợp đồng với nhà thầu được xác định có đủ năng lực, đáp ứng tiêu chí, điều kiện lựa chọn do cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế;

b) Phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;

c) Hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu. Hợp đồng bao gồm các nội dung liên quan đến yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị hợp đồng theo mức chi do cấp có thẩm quyền ban hành theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế.

7. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại điểm e khoản 4 Điều 84 của Nghị định này:

a) Tổ chuyên gia thẩm định liên ngành xác định nhà thầu tư vấn thẩm tra có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật để thực hiện ngay công

việc tư vấn, trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua;

b) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước thông qua, tổ chuyên gia thẩm định liên ngành phải hoàn tất thủ tục, bao gồm: chuẩn bị và gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu tư vấn, trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng để thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng; trình Chủ tịch Hội đồng thẩm định nhà nước phê duyệt kết quả lựa chọn tư vấn thẩm tra dự án; chuẩn bị ký kết hợp đồng với tư vấn thẩm tra được lựa chọn. Hợp đồng được ký giữa ba bên, gồm đại diện của Hội đồng thẩm định nhà nước, chủ đầu tư (nhà đầu tư hoặc cơ quan được giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án) và tư vấn thẩm tra được lựa chọn.

8.⁴² Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại các điểm g, h và t1 khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, chủ đầu tư hoặc Hội đồng định giá tài sản (trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiến hành tổ tụng giao kinh phí cho Hội đồng định giá tài sản) thực hiện theo quy trình sau:

a) Gửi dự thảo hợp đồng cho nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm, trong đó xác định yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, thời gian thực hiện, chất lượng công việc cần đạt được và giá trị tương ứng để tiến hành thương thảo, hoàn thiện hợp đồng với nhà thầu;

b) Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu và ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

8a.⁴³ Đối với gói thầu mua sắm cơ sở dữ liệu pháp luật quốc tế và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế thuộc trường hợp quy định tại điểm m khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, thủ trưởng cơ quan, đơn vị mua sắm chịu trách nhiệm quyết định việc mua sắm bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và tự chịu trách nhiệm về quyết định của mình mà không phải lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, dự toán gói thầu, không phải ký hợp đồng với nhà cung cấp nhưng phải bảo đảm chế độ hóa đơn, chứng từ đầy đủ theo quy định của pháp luật.

9. Đối với gói thầu thuộc trường hợp quy định tại điểm t khoản 4 Điều 84 của Nghị định này, chủ đầu tư thực hiện theo quy trình sau:

a) Tổ chức lựa chọn, đánh giá hồ sơ đề xuất và thương thảo về đề xuất của các tổ chức hoặc tổ hợp quản lý phát hành, tư vấn pháp lý, các đại lý liên quan theo các tiêu chí đánh giá và danh sách ngắn các nhà thầu được Chính phủ phê duyệt tại Đề án phát hành trái phiếu quốc tế của Chính phủ;

⁴² Đoạn đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 8 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁴³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 8 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

b) Phê duyệt lựa chọn các tổ chức hoặc tổ hợp quản lý phát hành, tư vấn pháp lý, các đại lý liên quan;

c) Chủ đầu tư đàm phán và ký các hợp đồng liên quan với đơn vị được lựa chọn.

10.⁴⁴ Đối với trường hợp quy định tại điểm t2 khoản 4 Điều 84 của Nghị định này:

a) Cơ quan hỗ trợ xây dựng, công bố công khai tiêu chí đánh giá, điều khoản tham chiếu, cơ chế kiểm soát chất lượng, quy trình tiếp nhận hồ sơ, đánh giá năng lực của bên cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ; xác định danh sách bên cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ theo cơ chế Phiếu hỗ trợ (Voucher); chỉ lựa chọn vào danh sách các bên cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ có năng lực, kinh nghiệm tốt;

b) Cơ quan hỗ trợ đàm phán hợp đồng nguyên tắc cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ với các bên cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ trên cơ sở các tiêu chí, điều khoản tham chiếu, cơ chế kiểm soát chất lượng quy định tại điểm a khoản này;

c) Cơ quan hỗ trợ hoàn thiện, ký hợp đồng nguyên tắc với bên cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ.

Mục 4

LỰA CHỌN NHÀ THẦU THỰC HIỆN GÓI THẦU CÓ SỰ THAM GIA THỰC HIỆN CỦA CỘNG ĐỒNG

Điều 86. Tư cách hợp lệ của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tại địa phương

1. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tại địa phương có tư cách hợp lệ để tham gia thực hiện các gói thầu quy định tại Điều 27 của Luật Đấu thầu khi người dân thuộc cộng đồng dân cư, nhóm thợ hoặc các hội viên của tổ chức đoàn thể sinh sống, cư trú trên địa bàn triển khai gói thầu và được hưởng lợi từ gói thầu.

2. Người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ phải có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật, không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, được cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ lựa chọn để thay mặt cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ ký kết hợp đồng.

Điều 87. Quy trình lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tại địa phương

⁴⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 8 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

1. Sau khi có kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, chủ đầu tư dự thảo hợp đồng bao gồm các yêu cầu về phạm vi, nội dung công việc cần thực hiện, chất lượng, tiến độ công việc cần đạt được, giá hợp đồng, quyền và nghĩa vụ của các bên.

2. Chủ đầu tư niêm yết thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã, các nơi sinh hoạt cộng đồng để các cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể và nhóm thợ trên địa bàn biết. Thông báo cần ghi rõ thời gian họp bàn về phương án thực hiện gói thầu.

3. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ quan tâm nhận dự thảo hợp đồng để nghiên cứu và chuẩn bị hồ sơ năng lực bao gồm các nội dung: họ tên, độ tuổi, năng lực và kinh nghiệm phù hợp với tính chất gói thầu của các thành viên tham gia thực hiện gói thầu.

4. Chủ đầu tư tổ chức xem xét, lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể, nhóm thợ tốt nhất và mời đại diện thương thảo, ký kết hợp đồng.

Trường hợp chỉ có một cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể, nhóm thợ quan tâm thì xem xét giao cho cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể, nhóm thợ đó thực hiện. Trường hợp không thể giao cho cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể thực hiện hoặc không có cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể quan tâm thì giao cho nhóm thợ thực hiện.

5. Thời hạn tối đa từ khi thông báo công khai về việc mời tham gia thực hiện gói thầu đến khi ký kết hợp đồng là 30 ngày.

6. Chủ đầu tư công khai kết quả lựa chọn cộng đồng dân cư hoặc tổ chức đoàn thể hoặc nhóm thợ được lựa chọn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và thông báo trên các phương tiện truyền thông cấp xã.

Điều 88. Tạm ứng, thanh toán và giám sát, nghiệm thu gói thầu

1. Cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ được chủ đầu tư tạm ứng, thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản thông qua người đại diện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ.

2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức giám sát việc thực hiện gói thầu. Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức đoàn thể có trách nhiệm tham gia giám sát việc thực hiện của cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ.

3. Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu gói thầu đã hoàn thành. Các thành phần tham gia nghiệm thu bao gồm:

a) Đại diện chủ đầu tư;

b) Đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, nhóm thợ thực hiện gói

thầu;

c) Đại diện cộng đồng dân cư trên địa bàn được hưởng lợi từ sản phẩm, công trình của gói thầu;

d) Các thành phần có liên quan khác do chủ đầu tư quyết định.

Chương VI

MUA SẮM TẬP TRUNG, MUA SẮM THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM, MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ

Mục 1

MUA SẮM TẬP TRUNG

Điều 89. Nguyên tắc mua sắm tập trung

1. Việc mua sắm tập trung được thực hiện thông qua đơn vị mua sắm tập trung thuộc bộ, cơ quan ngang bộ⁴⁵, cơ quan khác ở trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 53 của Luật Đấu thầu. Trường hợp đơn vị mua sắm tập trung không đủ năng lực thì thuê tư vấn đấu thầu thực hiện việc lựa chọn nhà thầu.

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục phải áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung, đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phải ký kết hợp đồng với nhà thầu đã được lựa chọn thông qua mua sắm tập trung. Trường hợp thỏa thuận khung còn hiệu lực mà ký kết hợp đồng với nhà thầu khác không được lựa chọn thông qua mua sắm tập trung thì không được thanh toán, trừ trường hợp quy định tại khoản 22 và khoản 23 Điều 140 của Nghị định này.

3. Mua sắm tập trung được thực hiện thông qua hình thức đấu thầu rộng rãi. Trường hợp hàng hóa thuộc danh mục mua sắm tập trung đáp ứng điều kiện áp dụng hình thức chỉ định thầu, chào hàng cạnh tranh, đàm phán giá, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 23, khoản 1 Điều 24, khoản 1 Điều 28, Điều 29 của Luật Đấu thầu và khoản 1 Điều 78, Điều 81, Điều 84 của Nghị định này thì được áp dụng các hình thức tương ứng.

Điều 90. Trách nhiệm trong mua sắm tập trung

1. Đơn vị mua sắm tập trung thực hiện trách nhiệm của chủ đầu tư quy định tại Điều 78 của Luật Đấu thầu.

⁴⁵ Cụm từ “, cơ quan thuộc Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 19 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

2. Các hàng hóa, dịch vụ được khuyến khích mua sắm tập trung gồm:

- a) Thiết bị công nghệ thông tin đã được chuẩn hóa: máy tính để bàn, máy in và các thiết bị khác;
- b) Thiết bị văn phòng: điện thoại để bàn, giấy in, bàn, ghế, tủ và các thiết bị khác;
- c) Thiết bị chiếu sáng, điều hòa không khí;
- d) Dịch vụ bảo vệ, vệ sinh;
- đ) Hàng hóa, dịch vụ khác.

Điều 91. Quy trình mua sắm tập trung áp dụng đấu thầu rộng rãi

1. Quy trình mua sắm tập trung:

Việc mua sắm tập trung áp dụng đấu thầu rộng rãi được thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 36 của Nghị định này, bao gồm các bước sau:

a) Xác định khối lượng mua sắm:

Việc xác định khối lượng mua sắm tập trung căn cứ vào danh mục hàng hóa, dịch vụ của các đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ gửi nhu cầu đến đơn vị mua sắm tập trung hoặc đơn vị mua sắm tập trung tự xác định khối lượng cần mua căn cứ khối lượng và số lượng sử dụng thực tế của kỳ mua sắm trước đó. Đối với việc mua sắm tài sản theo Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, trừ thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế, việc xác định khối lượng mua sắm tập trung căn cứ vào danh mục hàng hóa, dịch vụ của các đơn vị có nhu cầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ gửi nhu cầu đến đơn vị mua sắm tập trung theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

Đơn vị mua sắm tập trung, đàm phán giá có trách nhiệm tổng hợp nhu cầu mua sắm của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi đầu tư, chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên (nếu có) và tổ chức mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cho cả các đơn vị này như quy định đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập khác trên địa bàn;

b) Việc lập, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 37, 38, 39 và 41 của Luật Đấu thầu;

c) Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 28 và Điều 40 của Nghị định này.

Trường hợp cần lựa chọn nhiều hơn 01 nhà thầu trúng thầu trong 01 phần hoặc 01 gói thầu không chia phần, hồ sơ mời thầu phải quy định các điều kiện chào thầu, phương pháp đánh giá, xếp hạng nhà thầu;

d) Việc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 29, 30, 31, 32 hoặc các Điều 41, 42, 43, 44 và 45 của Nghị định này;

đ) Việc thẩm định, phê duyệt, công khai kết quả lựa chọn nhà thầu và giải thích lý do nhà thầu không trúng thầu trong trường hợp nhà thầu có yêu cầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 và Điều 46 của Nghị định này;

e) Hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung:

Đơn vị mua sắm tập trung và nhà thầu trúng thầu hoàn thiện nội dung thỏa thuận khung theo quy định tại Điều 92 của Nghị định này, làm cơ sở ký kết thỏa thuận khung. Trường hợp một nhà thầu trúng nhiều phần của gói thầu hoặc trúng nhiều gói thầu khác nhau, nhà thầu phải nộp bản cam kết bảo đảm nhà thầu có đủ năng lực và kinh nghiệm để hoàn thành công việc theo chất lượng và tiến độ thực hiện; bản cam kết này là một phần của hợp đồng;

g) Hoàn thiện, ký kết và thực hiện hợp đồng với nhà thầu trúng thầu:

Trường hợp đơn vị mua sắm tập trung trực tiếp ký kết hợp đồng với nhà thầu trúng thầu thì không phải ký kết thỏa thuận khung theo quy định tại điểm e khoản này. Nhà thầu đã ký kết thỏa thuận khung phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực cho đơn vị có nhu cầu mua sắm. Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho từng đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc cho tổng số phần mà nhà thầu ký hợp đồng theo mẫu được quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc mẫu khác được chủ đầu tư chấp thuận.

Đơn vị có nhu cầu mua sắm thông báo cho đơn vị mua sắm tập trung trong trường hợp nhà thầu không ký hợp đồng. Nhà thầu đã ký thỏa thuận khung và được đơn vị có nhu cầu mua sắm yêu cầu ký hợp đồng nhưng không ký hợp đồng, không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trừ trường hợp bất khả kháng sẽ bị khóa tài khoản trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày đơn vị mua sắm tập trung công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng;

h) Quyết toán, thanh lý hợp đồng.

2. Căn cứ quy mô, tính chất, gói thầu có thể được chia thành nhiều phần để tổ chức đấu thầu lựa chọn một hoặc nhiều nhà thầu trúng thầu.

3. Đối với gói thầu cần lựa chọn nhiều hơn một nhà thầu trúng thầu trong một phần hoặc một gói thầu không chia phần, hồ sơ mời thầu có thể quy định lựa chọn nhà thầu theo một trong các cách thức sau:

a) Lựa chọn nhà thầu căn cứ theo khả năng cung cấp:

Nhà thầu được chào thầu căn cứ theo khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của mình, không bắt buộc phải chào đủ số lượng, khối lượng trong hồ sơ

mời thầu. Căn cứ khả năng cung cấp hàng hóa, dịch vụ của từng nhà thầu đã chào, chủ đầu tư tổ chức đánh giá, lựa chọn tổ hợp các nhà thầu theo thứ tự xếp hạng từ cao xuống thấp trên cơ sở tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu. Việc lựa chọn danh sách nhà thầu trúng thầu phải đảm bảo tổng số lượng hàng hóa mà các nhà thầu trúng thầu chào thầu bằng số lượng hàng hóa nêu trong hồ sơ mời thầu, đồng thời bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá); tổng điểm tổng hợp của gói thầu cao nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt.

Đơn vị có nhu cầu mua sắm hoặc đơn vị mua sắm tập trung ký hợp đồng với nhà thầu theo thứ tự ưu tiên trong danh sách xếp hạng nhà thầu. Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn không đồng ý ký hợp đồng thì đơn vị có nhu cầu mua sắm, đơn vị mua sắm tập trung được ký hợp đồng với nhà thầu xếp hạng liền kề.

Trường hợp nhà thầu xếp hạng cao hơn từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ mà không có lý do chính đáng, không thuộc trường hợp bất khả kháng, vi phạm thỏa thuận khung, hợp đồng thì việc xử lý vi phạm hợp đồng thực hiện theo thỏa thuận khung, hợp đồng. Nhà thầu vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Lựa chọn nhà thầu căn cứ khối lượng mời thầu:

Việc lựa chọn nhà thầu căn cứ tiêu chuẩn đánh giá nêu trong hồ sơ mời thầu theo quy định tại Điều 26 và Điều 37 của Nghị định này. Nhà thầu chào thầu theo khối lượng, số lượng yêu cầu trong hồ sơ mời thầu. Danh sách phê duyệt nhà thầu trúng thầu bao gồm danh sách chính (nhà thầu xếp thứ nhất) và danh sách dự bị (nhà thầu xếp thứ 2 trở đi). Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu trong danh sách chính vi phạm hợp đồng, không thể tiếp tục cung ứng hàng hóa, dịch vụ theo số lượng, khối lượng quy định tại thỏa thuận khung hoặc theo hợp đồng đã ký kết thì đơn vị mua sắm tập trung, đơn vị có nhu cầu mua sắm chấm dứt hợp đồng với nhà thầu đó và mời nhà thầu xếp hạng thứ hai (danh sách dự bị) vào hoàn thiện, ký kết thỏa thuận khung hoặc ký kết hợp đồng, đồng thời yêu cầu nhà thầu khôi phục hiệu lực của hồ sơ dự thầu, bảo đảm dự thầu để có cơ sở ký kết thỏa thuận khung, hợp đồng. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ hai từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì xử lý tình huống theo quy định tại khoản 16 Điều 140 của Nghị định này. Nhà thầu trúng thầu trước đó vi phạm hợp đồng sẽ bị phạt hợp đồng theo quy định trong hợp đồng, không được hoàn trả giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng, bị công khai thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng và đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Điều 92. Nội dung thỏa thuận khung

1. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, đơn vị mua sắm tập trung quy định cụ thể nội dung chi tiết của thỏa thuận khung trong hồ sơ mời thầu cho phù hợp nhưng phải bao gồm những nội dung chủ yếu quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Những nội dung chủ yếu của thỏa thuận khung:

- a) Phạm vi cung cấp hàng hóa, dịch vụ;
- b) Thời gian, địa điểm giao hàng, cung cấp dịch vụ dự kiến;
- c) Điều kiện bàn giao hàng hóa, dịch vụ; tạm ứng, thanh toán, thanh lý hợp đồng;
- d) Mức giá tương ứng với từng loại hàng hóa, dịch vụ;
- đ) Điều kiện bảo hành, bảo trì; đào tạo, hướng dẫn sử dụng hàng hóa, dịch vụ;
- e) Trách nhiệm của nhà thầu cung cấp hàng hóa, dịch vụ, trong đó bao gồm trách nhiệm ký kết, thực hiện hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng với đơn vị có nhu cầu mua sắm;
- g) Trách nhiệm của đơn vị có nhu cầu mua sắm trong việc ký kết hợp đồng, sử dụng hàng hóa, dịch vụ;
- h) Trách nhiệm của đơn vị mua sắm tập trung;
- i) Thời hạn có hiệu lực của thỏa thuận khung;
- k) Xử phạt, bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng;
- l) Các nội dung liên quan khác.

Mục 2

MUA SẮM THUỘC DỰ TOÁN MUA SẮM

Điều 93. Quy trình thực hiện mua sắm

1. Việc lựa chọn nhà thầu thuộc dự toán mua sắm thực hiện theo quy trình quy định tại các Chương I, II, III, IV, V, VI, VII và VIII của Nghị định này, không phải trình, phê duyệt quyết định mua sắm.

2. Đối với các hàng hóa thuộc danh mục do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức hoặc quyết định việc phân cấp quy định tiêu chuẩn, định mức thì điều kiện xét duyệt trúng thầu là giá đề nghị trúng thầu của từng hàng hóa đảm bảo không vượt mức giá của từng hàng hóa đó theo tiêu chuẩn, định mức do cấp có thẩm quyền ban hành.

Mục 3

MUA THUỐC, HÓA CHẤT, VẬT TƯ XÉT NGHIỆM, THIẾT BỊ Y TẾ

Điều 94. Lựa chọn nhà thầu theo số lượng dịch vụ kỹ thuật

1. Việc lựa chọn nhà thầu cung cấp trọn gói thiết bị, hóa chất, vật tư xét nghiệm, dịch vụ đi kèm (không bao gồm nhân công vận hành) được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 của Luật Đấu thầu. Hồ sơ mời thầu bao gồm các nội dung sau:

a) Yêu cầu về kỹ thuật đối với thiết bị; yêu cầu đối với phần mềm vận hành thiết bị, hiệu chỉnh thiết bị;

b) Yêu cầu về thời hạn sử dụng của hóa chất, vật tư xét nghiệm;

c) Yêu cầu nhà thầu liệt kê tất cả hóa chất, vật tư xét nghiệm và các vật tư cần thiết đi kèm để thực hiện từng dịch vụ kỹ thuật; quy cách đóng gói các hàng hóa này;

d) Biểu tổng hợp giá dự thầu được xây dựng căn cứ vào số lượng dịch vụ kỹ thuật dự kiến và đơn giá do nhà thầu chào cho từng dịch vụ kỹ thuật. Đơn giá này là chi phí trọn gói để thực hiện gói thầu tính cho mỗi dịch vụ kỹ thuật, bao gồm chi phí về thiết bị, hóa chất, vật tư xét nghiệm; dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng, thay thế linh kiện; lắp đặt, đào tạo, hướng dẫn sử dụng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, vật tư cần thiết đi kèm phục vụ công tác thử nghiệm chất lượng dịch vụ kỹ thuật và hiệu chỉnh thiết bị; thiết bị dự phòng (nếu có); hóa chất, vật tư xét nghiệm mẫu và các chi phí liên quan khác để thực hiện gói thầu. Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào khác ngoài chi phí trọn gói tính theo số lượng dịch vụ kỹ thuật và đơn giá trong hợp đồng;

đ) Yêu cầu đối với nhà thầu về việc lưu kho, lưu trữ hóa chất, vật tư xét nghiệm để đảm bảo dịch vụ kỹ thuật được thực hiện liên tục, không bị gián đoạn;

e) Yêu cầu đối với công tác lắp đặt và thử nghiệm chất lượng, thông số của dịch vụ kỹ thuật;

g) Yêu cầu về bảo hành, bảo dưỡng, bao gồm bảo dưỡng định kỳ thiết bị;

h) Yêu cầu về thiết bị dự phòng, việc bố trí thiết bị dự phòng tại cơ sở y tế (nếu cần thiết);

i) Các nội dung cần thiết khác.

2. Nhà thầu phải phân bổ tất cả chi phí thực hiện gói thầu quy định tại điểm d khoản 1 Điều này vào đơn giá cho từng dịch vụ kỹ thuật và không được thanh toán cho bất kỳ chi phí nào khác ngoài chi phí tính theo số lượng dịch vụ kỹ thuật và đơn giá trong hợp đồng.

3. Gói thầu có thể chia thành các phần tương ứng với một hoặc một số loại dịch vụ kỹ thuật. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được tổng hợp nhu cầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khác để hình thành gói thầu.

4. Thời gian thực hiện hợp đồng không quá 60 tháng. Trường hợp hai bên thống nhất áp dụng tùy chọn mua thêm, chủ đầu tư xem xét, quyết định việc sửa đổi hợp đồng để gia hạn tương ứng thời gian thực hiện hợp đồng cho phần công việc bổ sung nhưng không quá 18 tháng.

5. Trường hợp hết thời gian thực hiện hợp đồng mà số lượng dịch vụ kỹ thuật quy định trong hợp đồng chưa được thực hiện hết thì chủ đầu tư xem xét, quyết định việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng nhưng không quá 12 tháng.

6. Trong mọi trường hợp, việc gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này phải bảo đảm tổng thời gian gia hạn hợp đồng không quá 18 tháng.

Điều 95. Mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế

1. Trường hợp thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm thuộc danh mục mua sắm tập trung trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa có kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc không lựa chọn được nhà thầu trúng thầu hoặc khi thỏa thuận khung của gói thầu mua sắm tập trung hết hiệu lực thì cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được mua sắm theo thông báo của đơn vị được giao nhiệm vụ mua sắm tập trung để đáp ứng nhu cầu sử dụng nhưng tối đa không quá 12 tháng theo một trong các hình thức lựa chọn nhà thầu: đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chỉ định thầu, mua sắm trực tiếp, chào giá trực tuyến, mua sắm trực tuyến, chào hàng cạnh tranh theo quy định của Luật Đấu thầu, Nghị định này và được quỹ bảo hiểm y tế thanh toán theo đúng giá hợp đồng; trường hợp có kết quả trúng thầu mua sắm tập trung, chủ đầu tư được tiếp tục mua sắm theo hợp đồng đã ký với nhà thầu.

2. Bộ Y tế tổ chức mua thuốc tập trung cấp quốc gia và chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính thực hiện đàm phán giá. Trường hợp áp dụng đàm phán giá, nhà thầu được mời vào đàm phán phải đáp ứng tư cách hợp lệ quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g và i khoản 1 Điều 5 của Luật Đấu thầu.

3. Đối với việc lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc, Bảo hiểm xã hội Việt Nam có trách nhiệm công khai giá từng loại thuốc trúng thầu được thanh toán từ nguồn quỹ bảo hiểm y tế của từng bệnh viện, địa phương, Bộ Y tế trên trang thông tin điện tử của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Điều 96. Thanh toán chi phí mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên

1. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được tổng hợp, gửi nhu cầu mua thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế của mình cho đơn vị mua sắm tập trung ở địa phương nơi cơ sở đó đặt trụ sở để mua sắm tập trung (cấp quốc gia, cấp địa phương), đàm phán giá. Khi tổng hợp nhu cầu mua sắm tập trung, cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên có trách nhiệm xây dựng kế hoạch sử dụng thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế tuân thủ các quy định về đấu thầu thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế tập trung tại địa phương như đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập trên địa bàn.

Trường hợp cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên có nhu cầu mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thông qua đơn vị mua sắm tập trung thì phải ký kết hợp đồng với đơn vị mua sắm tập trung.

2. Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên không tổng hợp nhu cầu để mua sắm tập trung, đàm phán giá theo quy định tại khoản 1 Điều này thì tự tổ chức mua sắm thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế.

3. Việc thanh toán thuốc, hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế chi trả cho các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân, cơ sở y tế là đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên được thực hiện theo quy định của pháp luật về thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Chương VII **LỰA CHỌN NHÀ THẦU QUA MẠNG**

Mục 1 **ĐẤU THẦU QUA MẠNG**

Điều 97. Kết nối Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia với các hệ thống khác

1. Kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh:

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tiếp nhận thông tin về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh để phục vụ cho việc đăng ký tham gia, hoạt động của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia sử dụng thông tin về tình trạng pháp lý, báo cáo tài chính và các thông tin khác của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh lưu giữ tại Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh để đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu. Dữ liệu chia sẻ giữa Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được cập nhật thường xuyên, liên tục;

c) Bộ Tài chính xây dựng, quản lý, hướng dẫn thực hiện kết nối giữa các Hệ thống quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

2. Kết nối với Hệ thống thông tin quản lý thuế:

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia sử dụng thông tin về thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và thông tin báo cáo tài chính của tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh để phục vụ cho việc đánh giá hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu và xét duyệt trúng thầu;

b) Thông tin về nghĩa vụ nộp thuế và thông tin báo cáo tài chính của tổ chức, doanh nghiệp, hộ kinh doanh được cập nhật thường xuyên, liên tục;

c) Bộ Tài chính tổ chức thực hiện kết nối Hệ thống thông tin quản lý thuế với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký hộ kinh doanh; quản lý thông tin tiếp nhận theo quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

3. Kết nối với Hệ thống thông tin về quản lý ngân sách và kho bạc:

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia chia sẻ các thông tin về hợp đồng, tiến độ thực hiện, bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, tiến độ thanh toán của hợp đồng phục vụ quản lý thực hiện hợp đồng, thanh toán hợp đồng và quản lý năng lực kinh nghiệm, kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu;

b) Bộ Tài chính tổ chức thực hiện kết nối Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và kho bạc với Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; quản lý thông tin tiếp nhận theo đúng quy định của pháp luật về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

4. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được kết nối với Hệ thống thông tin của Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Cổng thông tin và các Hệ thống khác để đơn

giản hoá quy trình đấu thầu, quản lý hợp đồng, thanh toán hợp đồng.

Điều 98. Quy trình lựa chọn nhà thầu qua mạng

1.⁴⁶ Việc lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả sơ tuyển, kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 25, 26, 27, 33, 37, 38, 39, 46, 62, 63, 64, 72, 81 và 101 của Nghị định này.

a) Đối với các nội dung yêu cầu trong bảng dữ liệu, tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm trong hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu của gói thầu mua sắm hàng hóa, xây lắp, dịch vụ phi tư vấn, chủ đầu tư không được đính kèm các file yêu cầu khác ngoài các nội dung đã được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

b) Đối với các nội dung yêu cầu trong bảng dữ liệu, tiêu chuẩn đánh giá về tính hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật trong hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu của gói thầu dịch vụ tư vấn, chủ đầu tư không được đính kèm các file yêu cầu khác ngoài các nội dung đã được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

2.⁴⁷ Tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 25, 26, 37, 38, 62 và 63 của Nghị định này. Thời gian chuẩn bị hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại các Điều 25, 28, 37, 40, 62, 65, 81 và 101 của Nghị định này. Hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ quan tâm, hồ sơ dự thầu được đánh giá hợp lệ khi nhà thầu không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống. Hồ sơ dự thầu hoặc bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi chủ đầu tư sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung hồ sơ dự thầu đã nộp đều không hợp lệ và không được xem xét, trừ tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu theo yêu cầu của chủ đầu tư.

3. Nguyên tắc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7 và 8 Điều 29, khoản 1 Điều 41 và khoản 1, khoản 2 Điều 66 của Nghị định này.

Đối với gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ phi tư vấn theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ, sử dụng phương pháp giá thấp nhất và các hồ sơ dự thầu không có bất kỳ ưu đãi nào thì Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động xếp hạng nhà thầu theo giá dự thầu; việc đánh giá hồ sơ dự thầu có thể được thực hiện đối với nhà thầu xếp hạng thứ nhất. Trường hợp nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì đánh giá đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

⁴⁶ Đoạn đầu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

⁴⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 9 của Nghị định số 349/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 09 tháng 9 năm 2026.

4. Việc làm rõ hồ sơ dự thầu được thực hiện thông qua Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5 Điều 30 và các khoản 1, 3, 4, 5 Điều 67 của Nghị định này.

5. Việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thực hiện theo quy định tại Điều 31 và Điều 68 của Nghị định này.

6. Căn cứ báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu của tổ chuyên gia, chủ đầu tư tổ chức đối chiếu tài liệu với nhà thầu.

7. Việc thương thảo hợp đồng (nếu có) được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 24, khoản 6 Điều 32, khoản 5 Điều 36, Điều 45, khoản 5 Điều 61 và Điều 71 của Nghị định này.

8. Hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn danh sách ngắn, kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

9. Nhà thầu có trách nhiệm theo dõi, cập nhật các thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đối với gói thầu mà nhà thầu quan tâm hoặc tham dự. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, thời điểm đóng thầu, thời gian thương thảo hợp đồng và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.

10. Việc lựa chọn nhà thầu qua mạng từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

Tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng đối với toàn bộ (100%) gói thầu thuộc dự án đầu tư, dự toán mua sắm áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đấu thầu hạn chế, chào hàng cạnh tranh trong nước thuộc lĩnh vực hàng hóa, xây lắp, dịch vụ phi tư vấn, dịch vụ tư vấn, hỗn hợp, trừ gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ, đấu thầu quốc tế.

11. Các trường hợp không đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia quy định tại khoản 5 Điều 50 của Luật Đấu thầu bao gồm:

a) Gói thầu áp dụng phương thức hai giai đoạn một túi hồ sơ, hai giai đoạn hai túi hồ sơ, đấu thầu quốc tế;

b) Gói thầu áp dụng hình thức chỉ định thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ, mua sắm trực tiếp, tự thực hiện, đàm phán giá, lựa chọn nhà thầu trong trường hợp đặc biệt, gói thầu có sự tham gia của cộng đồng, lựa chọn tư vấn cá nhân theo quy trình rút gọn;

c) Dự án, dự toán mua sắm, gói thầu có các nội dung được bảo mật mà việc công khai thông tin trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia sẽ ảnh hưởng

tới lợi ích cộng đồng hoặc gây nguy hại đến trật tự, an toàn xã hội hoặc gây nguy hại tới quốc phòng, an ninh, đối ngoại, biên giới lãnh thổ.

Trường hợp việc công khai các thông tin về dự án, dự toán mua sắm, gói thầu, kế hoạch lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại Điều 8 của Luật Đấu thầu có thể dẫn đến các hậu quả quy định tại điểm này, chủ đầu tư xem xét, quyết định phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu về việc không tổ chức đấu thầu qua mạng.

Trường hợp một số thông tin trong dự án, dự toán mua sắm, gói thầu, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu cần bảo mật và các thông tin còn lại vẫn được công khai thì chủ đầu tư quyết định về cách thức cung cấp thông tin. Các thông tin cần bảo mật không phải công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia; các thông tin khác được tiếp tục đăng tải và tổ chức lựa chọn nhà thầu qua mạng;

d) Gói thầu vượt quá khả năng đáp ứng về hạ tầng kỹ thuật của Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

đ) Các gói thầu khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2 **CHÀO GIÁ TRỰC TUYẾN**

Điều 99. Điều kiện áp dụng chào giá trực tuyến

1. Chào giá trực tuyến bao gồm chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường và chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn.

2. Chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

a) Gói thầu dịch vụ phi tư vấn thông dụng, đơn giản;

b) Gói thầu mua sắm hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường với đặc tính kỹ thuật được tiêu chuẩn hóa và tương đương nhau về chất lượng; có sự cạnh tranh giữa các nhà cung cấp; tiêu chuẩn đánh giá quan trọng nhất là giá, không có hoặc ít có yếu tố tác động của chi phí vòng đời;

c) Nhóm hàng hóa, dịch vụ có thể áp dụng chào giá trực tuyến bao gồm: nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu xây dựng cơ bản (quặng sắt, cốt liệu đường, vật liệu xây dựng, ống đồng và các nguyên liệu khác); thiết bị công nghệ thông tin đã được chuẩn hóa gồm máy tính, hộp mực, các modem và các thiết bị khác; giấy in, giấy photocopy, vật tư đơn giản, bóng đèn; mua quyền sử dụng phần mềm thương mại; năng lượng, than hoặc khí đốt; hóa chất; dịch vụ vận chuyển; dịch vụ vệ sinh; dịch vụ bảo trì; các hàng hóa, dịch vụ khác đáp

ứng quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3. Chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn được áp dụng trong một hoặc các trường hợp sau đây:

a) Gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn, xây lắp có giá gói thầu không quá 02 tỷ đồng đối với dự toán mua sắm, trừ trường hợp quy định tại điểm d khoản này;

b) Gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn, xây lắp có giá gói thầu không quá 05 tỷ đồng đối với dự án;

c) Gói thầu mua sắm hàng hóa, cung cấp dịch vụ phi tư vấn phải mua của hãng sản xuất cụ thể để bảo đảm tính tương thích về công nghệ, bản quyền với các trang thiết bị, máy móc, phần mềm, dịch vụ sẵn có hoặc do các điều kiện bảo hành, bảo trì của hãng sản xuất mà không thể mua của hãng sản xuất khác và có nhiều nhà thầu có khả năng cung cấp;

d) Gói thầu mua sắm hàng hóa chia phần (trừ thuốc) để bán lẻ tại cơ sở bán lẻ trong khuôn viên của cơ sở y tế công lập, trong đó mỗi phần là một mặt hàng có giá trị không quá 01 tỷ đồng đối với dự toán mua sắm.

Đối với thuốc chỉ có 01 nhà phân phối hoặc thiết bị được phân phối độc quyền tại Việt Nam chỉ có 01 nhà thầu có khả năng cung cấp thì không áp dụng chào giá trực tuyến rút gọn.

Điều 100. Nguyên tắc chào giá trực tuyến

1. Nhà thầu có thể liên tục thay đổi mức giá, các yếu tố khác ngoài giá (nếu có) trong thời gian chào giá trực tuyến. Mức giá, các yếu tố khác ngoài giá (nếu có) do các nhà thầu chào được công khai trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia được công khai trong quá trình chào giá, trừ tên nhà thầu. Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia tự động công khai mức giá, các yếu tố khác ngoài giá (nếu có) trong thời gian chào giá trực tuyến; thời gian còn lại của quá trình chào giá trực tuyến.

2. Chào giá trực tuyến chỉ áp dụng đối với gói thầu đánh giá theo phương pháp giá thấp nhất.

3. Trường hợp có nhiều nhà thầu cùng chào giá thấp nhất bằng nhau sau thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến thì nhà thầu chào giá đầu tiên thấp nhất được xếp hạng cao nhất.

4. Thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến phải trong giờ hành chính.

5. Đối với chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn, giá chào không được cao hơn giá gói thầu. Đối với chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường, giá chào không được cao hơn giá thấp nhất trong biên bản mở thầu của các nhà thầu tham dự thầu. Trường hợp giá dự thầu sau giảm giá (nếu có)

của tất cả nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật vượt giá gói thầu và không có nhà thầu nào tham gia chào giá trực tuyến đối với chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường thì chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại điểm b hoặc điểm c hoặc điểm d khoản 8 Điều 140 của Nghị định này.

Điều 101. Quy trình chào giá trực tuyến thông thường

1. Trên cơ sở kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt, việc tổ chức chào giá trực tuyến theo quy trình thông thường được thực hiện tại bước đánh giá về tài chính, làm căn cứ để so sánh hồ sơ dự thầu và xếp hạng nhà thầu.

2. Chuẩn bị lựa chọn nhà thầu:

Việc lập, thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu thực hiện theo quy định tại Điều 26 và Điều 27 của Nghị định này. Đối với gói thầu có giá gói thầu dưới 05 tỷ đồng, thời gian chuẩn bị hồ sơ dự thầu tối thiểu là 05 ngày làm việc kể từ ngày đầu tiên hồ sơ mời thầu được phát hành đến ngày có thời điểm đóng thầu.

3. Ngoài các nội dung quy định tại Điều 26 của Nghị định này, hồ sơ mời thầu còn phải bao gồm tối thiểu các thông tin sau liên quan đến quá trình chào giá trực tuyến:

a) Thông báo về việc áp dụng chào giá trực tuyến trong quá trình lựa chọn nhà thầu;

b) Các yếu tố khác ngoài giá mà nhà thầu được phép thay đổi (nếu có) và công thức quy đổi để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

4. Tổ chức lựa chọn nhà thầu:

Việc tổ chức lựa chọn nhà thầu được thực hiện theo quy định tại Điều 28 của Nghị định này.

5. Đánh giá hồ sơ dự thầu và tổ chức chào giá trực tuyến:

a) Việc đánh giá hồ sơ dự thầu thực hiện theo quy định tại Điều 98 của Nghị định này;

b) Danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được thẩm định, phê duyệt. Trên cơ sở danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, chủ đầu tư gửi thông báo mời tham gia chào giá trực tuyến trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia đến các nhà thầu có tên trong danh sách trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến. Thông báo mời tham gia chào giá trực tuyến bao gồm các nội dung sau: thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến; nguyên tắc xếp hạng nhà thầu, bao gồm cả công thức toán học được sử dụng trong quá trình chào giá trực tuyến (nếu có) để tự động xếp hạng nhà thầu trên cơ sở mức giá nhà thầu chào cùng với các yếu tố khác trong phiên chào giá trực tuyến; bước giá (mức chênh lệch tối thiểu của lần

chào giá sau so với lần chào giá trước liền kề); thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến; các thông tin liên quan khác (nếu có);

c) Nhà thầu quyết định việc tham gia chào giá trực tuyến theo thông báo của chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu được mời tham gia chào giá trực tuyến nhưng không tham gia thì hồ sơ dự thầu của nhà thầu sẽ tiếp tục được đánh giá về tài chính căn cứ theo hồ sơ dự thầu đã nộp trước thời điểm đóng thầu.

6. Ghi nhận kết quả chào giá trực tuyến:

a) Nhà thầu tham gia chào giá trực tuyến trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Thời gian chào giá trực tuyến tối thiểu là 03 giờ kể từ thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến;

b) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia ghi nhận giá chào cuối cùng của từng nhà thầu tại thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến và danh sách xếp hạng nhà thầu;

c) Việc xét duyệt trúng thầu thực hiện theo quy định tại Điều 61 của Luật Đấu thầu căn cứ vào giá dự thầu và các yếu tố ngoài giá (nếu có) tại thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến của nhà thầu xếp thứ nhất.

7. Thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu:

Việc thẩm định, phê duyệt và công khai kết quả lựa chọn nhà thầu thực hiện theo quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

8. Hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng:

Hợp đồng ký kết giữa các bên phải phù hợp với quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu và các tài liệu liên quan khác. Việc hoàn thiện, ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Nghị định này.

Điều 102. Quy trình chào giá trực tuyến rút gọn

1. Chuẩn bị thông báo mời thầu trên cơ sở kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt:

Thông báo mời thầu bao gồm các thông tin sau đây:

a) Yêu cầu cụ thể về xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thời gian giao hàng, bảo hành và các nội dung cần thiết khác (nếu có) đối với gói thầu mua sắm hàng hóa; phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật, thời gian thực hiện, thời gian hoàn thành dịch vụ và các nội dung cần thiết khác (nếu có) đối với gói thầu dịch vụ phi tư vấn; phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật, bản vẽ thiết kế thi công, yêu cầu cụ thể về xuất xứ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất của nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị (nếu có), yêu cầu về nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu (nếu có), thời gian thực hiện gói thầu và các nội dung cần thiết khác (nếu có) đối với gói

thầu xây lắp. Thời gian giao hàng, thời gian hoàn thành phải bảo đảm phù hợp, không làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu theo quy định tại khoản 3 Điều 44 của Luật Đấu thầu;

b) Thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến, nguyên tắc xếp hạng nhà thầu, bước giá, thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến và các thông tin liên quan khác (nếu có);

c) Không nêu yêu cầu về bảo đảm dự thầu.

2. Sau khi chủ đầu tư phê duyệt thông báo mời thầu, chủ đầu tư đăng tải thông báo mời thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trong thời hạn tối thiểu 05 ngày làm việc đối với gói thầu có giá gói thầu từ 02 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng, 03 ngày làm việc đối với gói thầu dưới 02 tỷ đồng trước ngày có thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến. Thời gian chào giá trực tuyến tối thiểu là 24 giờ kể từ thời điểm bắt đầu chào giá trực tuyến.

3. Nhà thầu tham gia chào giá trực tuyến trực tiếp trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để chào giá cho các nội dung xác định trong thông báo mời thầu và được chào giá theo thời hạn quy định trong thông báo mời thầu. Kể từ lượt chào giá thứ hai, giá chào của nhà thầu không được thấp hơn 90% giá thấp nhất hiện thị trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

4. Để tham gia chào giá trực tuyến, nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu đáp ứng các yêu cầu trong thông báo mời thầu. Trường hợp nhà thầu trúng thầu nhưng không thực hiện theo cam kết thì bị xử lý theo đúng cam kết trong đơn dự thầu (công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và khóa chức năng chào giá trực tuyến trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia), trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Ghi nhận kết quả chào giá trực tuyến:

a) Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia ghi nhận giá chào cuối cùng của từng nhà thầu tại thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến và danh sách xếp hạng nhà thầu;

b) Việc xét duyệt trúng thầu thực hiện theo quy định tại Điều 61 của Luật Đấu thầu căn cứ vào giá dự thầu tại thời điểm kết thúc chào giá trực tuyến của nhà thầu xếp thứ nhất;

c) Trên cơ sở kết quả chào giá trực tuyến trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, chủ đầu tư mời nhà thầu xếp hạng thứ nhất xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Nhà thầu được mời có trách nhiệm xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng. Trường hợp nhà thầu từ chối hoặc không xác nhận trong thời gian tối đa 03 ngày làm việc kể từ ngày chủ đầu tư mời nhà thầu xác nhận về việc chấp thuận được trao hợp đồng trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia thì nhà thầu